

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.62111	Lắp dựng dầm cầu thép các loại					
AI.62121	- Trên cạn	tấn	201.941	4.546.823	1.779.143	6.527.907
	- Dưới nước	tấn	204.769	5.724.615	2.141.732	8.071.116

AI.63100 - LẮP DỰNG CÁC LOẠI CỬA SẮT, CỬA KHUNG SẮT, KHUNG NHÔM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, căn chỉnh, lấy dấu, cố định, chèn trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.63111	Lắp dựng các loại cửa sắt, cửa khung sắt, khung nhôm					
AI.63121	- Cửa sắt xếp, cửa cuốn	m ²	10.702	123.726	27.476	161.904
	- Cửa khung sắt, khung nhôm	m ²	4.702	78.974		83.676

AI.63200 - LẮP DỰNG LAN CAN SẮT, HOA SẮT CỬA, VÁCH KÍNH KHUNG NHÔM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, căn chỉnh, lấy dấu, cố định, chèn trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.63211	Lắp dựng lan can sắt, hoa sắt cửa, vách kính khung nhôm					
AI.63221	- Lan can sắt	m ²	7.825	105.299	27.476	140.600
AI.63231	- Hoa sắt cửa	m ²	4.867	52.649		57.516
AI.63231	- Vách kính khung nhôm mặt tiền	m ²	1.717	131.624		133.341
AI.63232	- Vách kính khung nhôm trong nhà	m ²	1.717	78.974		80.691

AI.63300 - LẮP DỰNG KẾT CẤU THÉP HỆ KHUNG DÀN, SÀN ĐẠO

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.63311	Lắp dựng kết cấu thép hệ khung dàn, sàn đạo	tấn	406.096	2.500.847	1.744.788	4.651.731
AI.63321	- Trên cạn	tấn	524.973	3.027.341	2.382.493	5.934.807
	- Dưới nước					

AI.63400 - THÁO DỠ KẾT CẤU THÉP HỆ KHUNG DÀN, SÀN ĐẠO

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.63411	Tháo dỡ kết cấu thép hệ khung dàn, sàn đạo	tấn	188.928	1.500.508	336.148	2.025.584
AI.63421	- Trên cạn	tấn	226.713	1.816.404	451.229	2.494.346
	- Dưới nước					

AI.64100 - LẮP ĐẶT ống THÉP LUỒN CÁP DỰ ỨNG LỰC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.64111	Lắp đặt ống thép luồn cáp dự ứng lực					
AI.64121	Đường kính ống luồn cáp					
AI.64131	- ≤80mm	m	87.628	52.042	7.214	146.884
	- ≤100mm	m	113.948	57.520	8.656	180.124
	- ≤150mm	m	174.983	71.215	10.387	256.585

AI.64200 - LẮP ĐẶT CẦU KIỆN THÉP ĐẶT SẴN TRONG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vận chuyển cầu kiện đã gia công đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m; lắp đặt cầu kiện vào vị trí, cân chỉnh, định vị cầu kiện đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng /1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.64211	Lắp đặt cầu kiện thép đặt sẵn trong bê tông					
AI.64221	Khối lượng một cầu kiện					
AI.64231	- ≤10kg/cầu kiện	tấn	542.901	4.574.214	516.469	5.633.584
AI.64241	- ≤20kg/cầu kiện	tấn	466.365	3.889.451	464.421	4.820.237
AI.64251	- ≤50kg/cầu kiện	tấn	395.267	3.423.813	420.381	4.239.461
	- ≤100kg/cầu kiện	tấn	356.901	2.519.926	388.352	3.265.179
	- ≤200kg/cầu kiện	tấn	295.339	2.273.412	308.280	2.877.031

AI.65100 - LẮP ĐẶT CÁC KẾT CẤU THÉP DẠNG BÌNH, BỂ, THÙNG, PHỄU, ỐNG THÉP, CÔN, CÚT, TÊ, THẬP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị đo, đánh dấu sửa khuyết tật, gá lắp, cân chỉnh, hàn đính, hàn chịu lực, hoàn thiện công tác lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các kết cấu thép dạng bình, bể, thùng, phễu, ống thép, côn, cút, tê, thập Kết cấu thép dạng hình vuông, hình chữ nhật					
AI.65111	- Thành bể	tấn	772.642	4.256.484	2.567.315	7.596.441
AI.65112	- Nắp bể	tấn	734.383	4.042.838	2.453.441	7.230.662
AI.65113	- Đáy bể	tấn	832.416	3.670.327	2.716.331	7.219.074
	Kết cấu thép dạng					
AI.65121	- Hình trụ, hình ống	tấn	882.132	4.793.338	3.557.710	9.233.180
AI.65122	- Hình phễu	tấn	1.058.049	5.341.148	3.804.301	10.203.498
AI.65123	- Hình côn, cút, tê, thập	tấn	1.204.017	6.162.863	4.409.452	11.776.332

AI.65300 - LẮP DỰNG DÀN KHÔNG GIAN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tổ hợp thanh dàn thành cụm dàn, cầu lắp, đặt cầu kiện đúng vị trí, cố định cầu kiện và lắp dựng hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cầu kiện trong phạm vi 50m.

(Hệ dàn giáo phục vụ lắp đặt dàn không gian (nếu có) chưa tính trong đơn giá)

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng dàn không gian Chiều cao đỉnh dàn ≤10m					
AI.65311	- Dàn nút cầu	tấn	495.072	4.163.356	1.220.058	5.878.486
AI.65312	- Dàn nút hàn	tấn	672.731	4.237.310	1.954.866	6.864.907
	Chiều cao đỉnh dàn >10m					
AI.65321	- Dàn nút cầu	tấn	529.038	4.902.900	1.465.379	6.897.317
AI.65322	- Dàn nút hàn	tấn	737.351	4.985.071	2.270.343	7.992.765

AI.65400 - LẮP ĐẶT KẾT CẤU THÉP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt kết cấu thép khác					
AI.65421	- Máng rót, máng chứa, phễu	tấn	861.011	4.196.225	2.022.328	7.079.564
AI.65431	- Vỏ bao che	tấn	775.054	3.944.232	1.754.356	6.473.642

AI.65500 - LẮP ĐẶT PHAO NEO CÁC LOẠI TRÊN BIỂN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.65510	Lắp đặt phao neo các loại trên biển	tấn	22.261.669	657.372	4.494.870	27.413.911

AI.65600 LẮP ĐẶT BÍCH NEO TÀU TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt bích neo tàu trên đảo					
AI.65610	- Bích neo tàu $\leq 5T$	cái	829	336.903	416.810	754.542
AI.65620	- Bích neo tàu $\leq 25T$	cái	1.118	421.814	447.647	870.579

AI.65700 LẮP ĐẶT ĐỆM TỰA TÀU TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt đệm tựa tàu trên đảo					
AI.65710	- Đệm tựa tàu $\leq 1000T$	bộ	55.369	339.642	722.439	1.117.450
AI.65720	- Đệm tựa tàu $\leq 500T$	bộ	55.168	339.642	811.097	1.205.907

CHƯƠNG X

CÔNG TÁC HOÀN THIỆN

AK.10000 - CÔNG TÁC THI CÔNG MÁI

AK.11000 - LỢP MÁI NGÓI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m lên mái, lợp ngói, xây bờ nóc, bờ chảy, hoàn thiện đúng yêu cầu kỹ thuật.

AK.11100 - LỢP MÁI NGÓI 22 VIÊN/M²

AK.11200 - LỢP MÁI NGÓI 13 VIÊN/M²

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.11110	Công tác lợp mái ngói Lợp mái ngói 22 viên/m ² - Chiều cao ≤ 4m	100m ²	28.251.153	2.754.321	8.919	31.014.393
AK.11120	- Chiều cao ≤ 16m	100m ²	28.251.153	3.038.181	267.556	31.556.890
AK.11210	Lợp mái ngói 13 viên/m ² - Chiều cao ≤ 4m	100m ²	28.388.213	2.262.003	8.919	30.659.135
AK.11220	- Chiều cao ≤ 16m	100m ²	28.388.213	2.488.203	267.556	31.143.972

AK.11300 - LỢP MÁI NGÓI 75 VIÊN/M²

AK.11400 - LỢP NGÓI ÂM DƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.11310	Lợp mái ngói 75 viên/m ² - Chiều cao ≤ 4m	100m ²	61.643.793	3.780.669	8.919	65.433.381
AK.11320	- Chiều cao ≤ 16m	100m ²	61.643.793	4.212.329	267.556	66.123.678
AK.11410	Lợp mái ngói âm dương 80 viên/m ² - Chiều cao ≤ 4m	100m ²	69.448.348	3.855.845	8.919	73.313.112
AK.11420	- Chiều cao ≤ 16m	100m ²	69.448.348	4.297.206	267.556	74.013.110

AK.12000 - LỢP MÁI, CHE TƯỜNG BẰNG FIBRO XI MĂNG, TÔN TRẮNG KẼM, TẤM NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, khoan, bắt vít, lợp mái che tường, tấm úp nóc, hoàn thiện đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

AK.12100 - LỢP MÁI, CHE TƯỜNG FIBRO XI MĂNG (0,92 X 1,52M)

AK.12200 - LỢP MÁI, CHE TƯỜNG TÔN MÚI

AK.12300 - LỢP MÁI, CHE TƯỜNG TẤM NHỰA

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.12111	Lợp mái, che tường bằng fibrô xi măng	100m ²	2.393.647	1.770.294		4.163.941
	Lợp mái, che tường bằng tôn mái					
AK.12221	- Chiều dài ≤ 2m	100m ²	11.107.000	1.552.038		12.659.038
AK.12222	- Chiều dài bất kỳ	100m ²	9.942.000	1.091.277		11.033.277
AK.12331	Lợp mái, che tường bằng tấm nhựa	100m ²	3.462.500	1.241.631		4.704.131

AK.13100 - DÁN NGÓI TRÊN MÁI NGHIÊNG BÊ TÔNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Dán ngói trên mái nghiêng bê tông					
AK.13110	Ngói mũi hài 75 viên/m ²	m ²	596.935	93.365		690.300
AK.13120	Ngói 22 viên/m ²	m ²	275.368	72.752		348.120

AK.20000 - CÔNG TÁC TRÁT*Hướng dẫn áp dụng:*

Trường hợp sử dụng vữa khô trộn sẵn đóng bao thay cho vữa thông thường (vữa trộn tại hiện trường xây dựng) thì chi phí nhân công và máy trộn vữa của các công tác trát sử dụng vữa thông thường được điều chỉnh nhân hệ số k=0,9.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vữa xi măng dùng trong đơn giá: vữa XM PCB40, cát mịn có mô đun độ lớn ML= 0,7-1,4.

AK.21000 - TRÁT TƯỜNG**AK.21100 - TRÁT TƯỜNG NGOÀI**Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường ngoài					
	Chiều dày trát 1cm					
AK.21111	- Vữa XM mác 25	m ²	7.975	53.351	557	61.883
AK.21112	- Vữa XM mác 50	m ²	9.481	53.351	557	63.389
AK.21113	- Vữa XM mác 75	m ²	10.790	53.351	557	64.698
AK.21114	- Vữa XM mác 100	m ²	12.103	53.351	557	66.011
	Chiều dày trát 1,5cm					
AK.21121	- Vữa XM mác 25	m ²	11.298	63.052	557	74.907
AK.21122	- Vữa XM mác 50	m ²	13.432	63.052	557	77.041
AK.21123	- Vữa XM mác 75	m ²	15.286	63.052	557	78.895
AK.21124	- Vữa XM mác 100	m ²	17.146	63.052	557	80.755
	Chiều dày trát 2,0cm					
AK.21131	- Vữa XM mác 25	m ²	15.286	77.602	836	93.724

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.21132	- Vữa XM mác 50	m ²	18.173	77.602	836	96.611
AK.21133	- Vữa XM mác 75	m ²	20.681	77.602	836	99.119
AK.21134	- Vữa XM mác 100	m ²	23.198	77.602	836	101.636

AK.21200 - TRÁT TƯỜNG TRONG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường trong					
	Chiều dày trát 1cm					
AK.21211	- Vữa XM mác 25	m ²	7.975	36.376	557	44.908
AK.21212	- Vữa XM mác 50	m ²	9.481	36.376	557	46.414
AK.21213	- Vữa XM mác 75	m ²	10.790	36.376	557	47.723
AK.21214	- Vữa XM mác 100	m ²	12.103	36.376	557	49.036
	Chiều dày trát 1,5cm					
AK.21221	- Vữa XM mác 25	m ²	11.298	48.501	557	60.356
AK.21222	- Vữa XM mác 50	m ²	13.432	48.501	557	62.490
AK.21223	- Vữa XM mác 75	m ²	15.286	48.501	557	64.344
AK.21224	- Vữa XM mác 100	m ²	17.146	48.501	557	66.204
	Chiều dày trát 2,0cm					
AK.21231	- Vữa XM mác 25	m ²	15.286	53.351	836	69.473
AK.21232	- Vữa XM mác 50	m ²	18.173	53.351	836	72.360
AK.21233	- Vữa XM mác 75	m ²	20.681	53.351	836	74.868
AK.21234	- Vữa XM mác 100	m ²	23.198	53.351	836	77.385

Ghi chú: Nếu trát tường xây gạch rỗng thì chi phí vữa tăng 10%.

AK.21300÷AK.21400 - TRÁT TƯỜNG XÂY BẰNG GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA TRÁT BÊ TÔNG NHẸ

AK.21300 - TRÁT TƯỜNG NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường ngoài					
	Vữa khô trộn sẵn M50 (trát)					
AK.21311	- Chiều dày trát 0,5 (cm)	m ²	21.494	41.226		62.720
AK.21321	- Chiều dày trát 0,7 (cm)	m ²	28.659	48.501		77.160
AK.21331	- Chiều dày trát 1,0 (cm)	m ²	39.406	58.201		97.607
	Vữa khô trộn sẵn M75 (trát)					
AK.21312	- Chiều dày trát 0,5 (cm)	m ²	21.649	41.226		62.875
AK.21322	- Chiều dày trát 0,7 (cm)	m ²	28.865	48.501		77.366
AK.21332	- Chiều dày trát 1,0 (cm)	m ²	39.689	58.201		97.890

AK.21400 - TRÁT TƯỜNG TRONG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường trong <i>Vữa khô trộn sẵn M50 (trát)</i>					
AK.21411	- Chiều dày trát 0,5 (cm)	m ²	21.494	29.101		50.595
AK.21421	- Chiều dày trát 0,7 (cm)	m ²	28.659	36.376		65.035
AK.21431	- Chiều dày trát 1,0 (cm)	m ²	39.406	41.226		80.632
	<i>Vữa khô trộn sẵn M75 (trát)</i>					
AK.21412	- Chiều dày trát 0,5 (cm)	m ²	21.649	29.101		50.750
AK.21422	- Chiều dày trát 0,7 (cm)	m ²	28.865	36.376		65.241
AK.21432	- Chiều dày trát 1,0 (cm)	m ²	39.689	41.226		80.915

AK.21500÷AK.21600 - TRÁT TƯỜNG XÂY BẰNG GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

AK.21500 - TRÁT TƯỜNG NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường ngoài Chiều dày trát 1,0 (cm)					
AK.21511	- Vữa XM mác 25	m ²	7.749	58.201	557	66.507
AK.21512	- Vữa XM mác 50	m ²	9.117	58.201	557	67.875
AK.21513	- Vữa XM mác 75	m ²	10.262	58.201	557	69.020
AK.21514	- Vữa XM mác 100	m ²	11.431	58.201	557	70.189
AK.21515	- Vữa XM mác 125	m ²	12.523	58.201	557	71.281
	Chiều dày trát 1,5 (cm)					
AK.21521	- Vữa XM mác 25	m ²	10.978	70.327	557	81.862
AK.21522	- Vữa XM mác 50	m ²	12.915	70.327	557	83.799
AK.21523	- Vữa XM mác 75	m ²	14.538	70.327	557	85.422
AK.21524	- Vữa XM mác 100	m ²	16.194	70.327	557	87.078
AK.21525	- Vữa XM mác 125	m ²	17.741	70.327	557	88.625
	Chiều dày trát 2,0 (cm)					
AK.21531	- Vữa XM mác 25	m ²	14.852	84.877	836	100.565
AK.21532	- Vữa XM mác 50	m ²	17.474	84.877	836	103.187
AK.21533	- Vữa XM mác 75	m ²	19.670	84.877	836	105.383
AK.21534	- Vữa XM mác 100	m ²	21.910	84.877	836	107.623
AK.21535	- Vữa XM mác 125	m ²	24.002	84.877	836	109.715

AK.21600 - TRÁT TƯỜNG TRONG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường trong					
	Chiều dày trát 1,0 (cm)					
AK.21611	- Vữa XM mác 25	m ²	7.749	41.226	557	49.532
AK.21612	- Vữa XM mác 50	m ²	9.117	41.226	557	50.900
AK.21613	- Vữa XM mác 75	m ²	10.262	41.226	557	52.045
AK.21614	- Vữa XM mác 100	m ²	11.431	41.226	557	53.214
AK.21615	- Vữa XM mác 125	m ²	12.523	41.226	557	54.306
	Chiều dày trát 1,5 (cm)					
AK.21621	- Vữa XM mác 25	m ²	10.978	53.351	557	64.886
AK.21622	- Vữa XM mác 50	m ²	12.915	53.351	557	66.823
AK.21623	- Vữa XM mác 75	m ²	14.538	53.351	557	68.446
AK.21624	- Vữa XM mác 100	m ²	16.194	53.351	557	70.102
AK.21625	- Vữa XM mác 125	m ²	17.741	53.351	557	71.649
	Chiều dày trát 2,0 (cm)					
AK.21631	- Vữa XM mác 25	m ²	14.852	58.201	836	73.889
AK.21632	- Vữa XM mác 50	m ²	17.474	58.201	836	76.511
AK.21633	- Vữa XM mác 75	m ²	19.670	58.201	836	78.707
AK.21634	- Vữa XM mác 100	m ²	21.910	58.201	836	80.947
AK.21635	- Vữa XM mác 125	m ²	24.002	58.201	836	83.039

AK.22100 - TRÁT TRỤ, CỘT, LAM ĐỨNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang					
	Chiều dày trát 1,0cm					
AK.22111	- Vữa XM mác 25	m ²	8.640	131.624	557	140.821
AK.22112	- Vữa XM mác 50	m ²	10.272	131.624	557	142.453
AK.22113	- Vữa XM mác 75	m ²	11.689	131.624	557	143.870
AK.22114	- Vữa XM mác 100	m ²	13.112	131.624	557	145.293
	Chiều dày trát 1,5cm					
AK.22121	- Vữa XM mác 25	m ²	11.963	136.888	836	149.687
AK.22122	- Vữa XM mác 50	m ²	14.222	136.888	836	151.946
AK.22123	- Vữa XM mác 75	m ²	16.185	136.888	836	153.909
AK.22124	- Vữa XM mác 100	m ²	18.155	136.888	836	155.879
	Chiều dày trát 2,0cm					
AK.22131	- Vữa XM mác 25	m ²	16.615	150.051	1.115	167.781
AK.22132	- Vữa XM mác 50	m ²	19.753	150.051	1.115	170.919
AK.22133	- Vữa XM mác 75	m ²	22.479	150.051	1.115	173.645
AK.22134	- Vữa XM mác 100	m ²	25.215	150.051	1.115	176.381

Ghi chú: Nếu phải bả lớp bám dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát thì đơn giá vật liệu, nhân công ở bảng trên được nhân với hệ số $K_{VL}=1,25$ và $K_{NC}=1,10$.

AK.23000 - TRÁT XÀ DÀM, TRẦN

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát xà dầm, trần					
	Trát xà dầm					
AK.23111	- Vữa XM mác 25	m ²	11.963	92.136	836	104.935
AK.23112	- Vữa XM mác 50	m ²	14.222	92.136	836	107.194
AK.23113	- Vữa XM mác 75	m ²	16.185	92.136	836	109.157
AK.23114	- Vữa XM mác 100	m ²	18.155	92.136	836	111.127
	Trát trần					
AK.23211	- Vữa XM mác 25	m ²	11.963	131.624	836	144.423
AK.23212	- Vữa XM mác 50	m ²	14.222	131.624	836	146.682
AK.23213	- Vữa XM mác 75	m ²	16.185	131.624	836	148.645
AK.23214	- Vữa XM mác 100	m ²	18.155	131.624	836	150.615

Ghi chú: Nếu phải bả lớp bám dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát thì chi phí vật liệu, nhân công nói trên được nhân với hệ số $K_{VL} = 1,25$ và $K_{NC} = 1,10$.

AK.24000 - TRÁT, ĐẮP PHÀO ĐƠN, PHÀO KÉP, GỜ CHỈ

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp phào đơn					
AK.24111	- Vữa XM mác 25	m	7.383	52.649		60.032
AK.24112	- Vữa XM mác 50	m	8.778	52.649		61.427
AK.24113	- Vữa XM mác 75	m	9.989	52.649		62.638
AK.24114	- Vữa XM mác 100	m	11.205	52.649		63.854
	Đắp phào kép					
AK.24211	- Vữa XM mác 25	m	9.413	65.812		75.225
AK.24212	- Vữa XM mác 50	m	11.191	65.812		77.003
AK.24213	- Vữa XM mác 75	m	12.736	65.812		78.548
AK.24214	- Vữa XM mác 100	m	14.286	65.812		80.098
	Trát gờ chỉ					
AK.24311	- Vữa XM mác 25	m	1.810	31.590		33.400
AK.24312	- Vữa XM mác 50	m	2.152	31.590		33.742
AK.24313	- Vữa XM mác 75	m	2.449	31.590		34.039
AK.24314	- Vữa XM mác 100	m	2.747	31.590		34.337

AK.25100 - TRÁT SÊ NÔ, MÁI HẮT, LAM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát sê nô, mái hắt, lam ngang					
AK.25111	- Vữa XM mác 25	m ²	8.055	63.179		71.234
AK.25112	- Vữa XM mác 50	m ²	9.576	63.179		72.755
AK.25113	- Vữa XM mác 75	m ²	10.897	63.179		74.076
AK.25114	- Vữa XM mác 100	m ²	12.224	63.179		75.403

AK.25200 - TRÁT VẢY TƯỜNG CHỐNG VANG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.25210	Trát vẩy tường chống vang	m ²	37.233	81.607		118.840

AK.26100 - TRÁT GRANITÔ GỜ CHỈ, GỜ LỖI, ĐỔ TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô gờ chỉ, gờ lỗi, đổ tường					
AK.26111	- Vữa XM mác 25	m	12.898	84.239		97.137
AK.26112	- Vữa XM mác 50	m	13.148	84.239		97.387
AK.26113	- Vữa XM mác 75	m	13.365	84.239		97.604
AK.26114	- Vữa XM mác 100	m	13.583	84.239		97.822

AK.26200 - TRÁT GRANITÔ TAY VỊN CẦU THANG, TAY VỊN LAN CAN

AK.26300 - TRÁT GRANITÔ THÀNH Ô VĂNG, SÊ NÔ, LAN CAN, DIỀM CHE NẮNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô tay vịn cầu thang, lan can dày 2,5cm, vữa lót					
AK.26211	- Vữa XM mác 25	m ²	161.001	771.314		932.315
AK.26212	- Vữa XM mác 50	m ²	163.000	771.314		934.314
AK.26213	- Vữa XM mác 75	m ²	164.736	771.314		936.050
AK.26214	- Vữa XM mác 100	m ²	166.478	771.314		937.792
	Trát granitô thành ô văng, sê nô, lan can, diềm che nắng					
	Dày 1cm					
AK.26311	- Vữa XM mác 25	m ²	125.934	286.939		412.873

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.26312	- Vữa XM mác 50	m ²	127.932	286.939		414.871
AK.26313	- Vữa XM mác 75	m ²	129.668	286.939		416.607
AK.26314	- Vữa XM mác 100	m ²	131.411	286.939		418.350
	Dày 1,5cm					
AK.26321	- Vữa XM mác 25	m ²	143.707	300.102		443.809
AK.26322	- Vữa XM mác 50	m ²	145.706	300.102		445.808
AK.26323	- Vữa XM mác 75	m ²	147.442	300.102		447.544
AK.26324	- Vữa XM mác 100	m ²	149.184	300.102		449.286

AK.26400 - TRÁT GRANITÔ TƯỜNG, TRỤ CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô tường					
AK.26411	- Vữa XM mác 25	m ²	143.707	194.803		338.510
AK.26412	- Vữa XM mác 50	m ²	145.706	194.803		340.509
AK.26413	- Vữa XM mác 75	m ²	147.442	194.803		342.245
AK.26414	- Vữa XM mác 100	m ²	149.184	194.803		343.987
	Trát granitô trụ cột					
AK.26421	- Vữa XM mác 25	m ²	143.707	465.947		609.654
AK.26422	- Vữa XM mác 50	m ²	145.706	465.947		611.653
AK.26423	- Vữa XM mác 75	m ²	147.442	465.947		613.389
AK.26424	- Vữa XM mác 100	m ²	149.184	465.947		615.131

AK.27000 - TRÁT ĐÁ RỬA TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát đá rửa tường, trụ, cột					
	Trát tường, vữa lót					
AK.27111	- Vữa XM mác 25	m ²	132.962	126.359		259.321
AK.27112	- Vữa XM mác 50	m ²	134.971	126.359		261.330
AK.27113	- Vữa XM mác 75	m ²	136.715	126.359		263.074
AK.27114	- Vữa XM mác 100	m ²	138.466	126.359		264.825
	Trát trụ, cột, vữa lót					
AK.27211	- Vữa XM mác 25	m ²	132.962	218.495		351.457
AK.27212	- Vữa XM mác 50	m ²	134.971	218.495		353.466
AK.27213	- Vữa XM mác 75	m ²	136.715	218.495		355.210
AK.27214	- Vữa XM mác 100	m ²	138.466	218.495		356.961

AK.27300 - TRÁT ĐÁ RỬA, THÀNH Ô VĂNG, SÊ NÔ, LAN CAN, DIỀM CHẮN NẮNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát đá rửa thành ô văng, sê nô, lan can, diềm chắn nắng, vữa lót					
AK.27311	- Vữa XM mác 25	m ²	146.589	297.469		444.058
AK.27312	- Vữa XM mác 50	m ²	149.711	297.469		447.180
AK.27313	- Vữa XM mác 75	m ²	152.424	297.469		449.893
AK.27314	- Vữa XM mác 100	m ²	155.146	297.469		452.615

AK.30000 - CÔNG TÁC ỐP GẠCH, ĐÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trát lớp lót, cưa cắt gạch, ốp gạch, tráng mạch, đánh bóng lau chùi theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AK.31000 - CÔNG TÁC ỐP GẠCH

AK.31100 - ỐP TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp tường, trụ, cột Tiết diện gạch					
AK.31110	- ≤ 0,05m ²	m ²	119.276	126.359	5.563	251.198
AK.31120	- ≤ 0,06m ²	m ²	119.310	110.564	5.563	235.437
AK.31130	- ≤ 0,09m ²	m ²	106.593	102.666	5.563	214.822
AK.31140	- ≤ 0,16m ²	m ²	109.177	92.136	5.563	206.876
AK.31150	- ≤ 0,25m ²	m ²	176.751	89.504	5.563	271.818
AK.31160	- ≤ 0,36m ²	m ²	207.430	84.239	5.563	297.232
AK.31170	- ≤ 0,40m ²	m ²	207.581	81.607	5.563	294.751
AK.31180	- ≤ 0,54m ²	m ²	237.178	76.342	5.563	319.083

AK.31200 - ỐP CHÂN TƯỜNG, VIÊN TƯỜNG, VIÊN TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp chân tường, viên tường, viên trụ, cột Tiết diện gạch					
AK.31210	- ≤ 0,036m ²	m ²	109.080	118.461	2.782	230.323
AK.31220	- ≤ 0,048m ²	m ²	109.080	105.299	2.782	217.161
AK.31230	- ≤ 0,06m ²	m ²	109.080	100.034	2.782	211.896
AK.31240	- ≤ 0,023m ²	m ²	109.080	126.359	2.782	238.221
AK.31250	- ≤ 0,045m ²	m ²	109.080	110.564	2.782	222.426
AK.31260	- ≤ 0,08m ²	m ²	96.392	94.769	2.782	193.943
AK.31270	- ≤ 0,075m ²	m ²	109.080	97.401	2.782	209.263

Ghi chú: Trường hợp ốp gạch vào các kết cấu phức tạp thì chi phí vật liệu gạch ốp được tăng thêm 1%.

AK.32000 - CÔNG TÁC ỐP ĐÁ TỰ NHIÊN

AK.32100 - ỐP ĐÁ GRANIT TỰ NHIÊN VÀO TƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra và xử lý để tạo phẳng bề mặt kết cấu trước khi ốp, xác định ô tuyến, kiểm tra sau khi ốp bằng máy trắc đạc Lazer lever, định vị góc và tạo mạch đồng nhất bằng ke chữ thập, khoan lỗ (khoan vào kết cấu và vào đá), đặt móc treo, ốp đá chít mạch (bằng Silicon), đánh bóng bề mặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp đá granit tự nhiên vào tường					
AK.32110	- Có chốt bằng Inox	m ²	1.047.813	150.051	7.650	1.205.514
AK.32120	- Sử dụng keo dán	m ²	1.046.607	126.359	7.302	1.180.268

AK.32200 - ỐP ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG VÀO TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vữa XM mác 25					
	Ốp đá cẩm thạch vào tường					
AK.32211	- Tiết diện đá ≤ 0,16m ²	m ²	1.014.841	273.777	7.650	1.296.268
AK.32221	- Tiết diện đá ≤ 0,25m ²	m ²	1.012.791	257.982	7.302	1.278.075
AK.32231	- Tiết diện đá > 0,25m ²	m ²	1.010.318	239.555	7.302	1.257.175
	Ốp đá hoa cương vào tường					
AK.32241	- Tiết diện đá ≤ 0,16m ²	m ²	1.014.841	273.777	7.650	1.296.268
AK.32251	- Tiết diện đá ≤ 0,25m ²	m ²	1.012.791	257.982	7.302	1.278.075
AK.32261	- Tiết diện đá > 0,25m ²	m ²	1.010.318	239.555	7.302	1.257.175
	Vữa XM mác 50					
	Ốp đá cẩm thạch vào tường					
AK.32212	- Tiết diện đá ≤ 0,16m ²	m ²	1.019.322	273.777	7.650	1.300.749
AK.32222	- Tiết diện đá ≤ 0,25m ²	m ²	1.017.272	257.982	7.302	1.282.556
AK.32232	- Tiết diện đá > 0,25m ²	m ²	1.014.799	239.555	7.302	1.261.656
	Ốp đá hoa cương vào tường					
AK.32242	- Tiết diện đá ≤ 0,16m ²	m ²	1.019.322	273.777	7.650	1.300.749
AK.32252	- Tiết diện đá ≤ 0,25m ²	m ²	1.017.272	257.982	7.302	1.282.556
AK.32262	- Tiết diện đá > 0,25m ²	m ²	1.014.799	239.555	7.302	1.261.656
	Vữa XM mác 75					
	Ốp đá cẩm thạch vào tường					
AK.32213	- Tiết diện đá ≤ 0,16m ²	m ²	1.023.215	273.777	7.650	1.304.642
AK.32223	- Tiết diện đá ≤ 0,25m ²	m ²	1.021.165	257.982	7.302	1.286.449
AK.32233	- Tiết diện đá > 0,25m ²	m ²	1.018.692	239.555	7.302	1.265.549
	Ốp đá hoa cương vào tường					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.32243	- Tiết diện đá $\leq 0,16m^2$	m^2	1.023.215	273.777	7.650	1.304.642
AK.32253	- Tiết diện đá $\leq 0,25m^2$	m^2	1.021.165	257.982	7.302	1.286.449
AK.32263	- Tiết diện đá $> 0,25m^2$	m^2	1.018.692	239.555	7.302	1.265.549
Vữa XM mác 100						
Ốp đá cẩm thạch vào tường						
AK.32214	- Tiết diện đá $\leq 0,16m^2$	m^2	1.027.121	273.777	7.650	1.308.548
AK.32224	- Tiết diện đá $\leq 0,25m^2$	m^2	1.025.071	257.982	7.302	1.290.355
AK.32234	- Tiết diện đá $> 0,25m^2$	m^2	1.022.598	239.555	7.302	1.269.455
Ốp đá hoa cương vào tường						
AK.32244	- Tiết diện đá $\leq 0,16m^2$	m^2	1.027.121	273.777	7.650	1.308.548
AK.32254	- Tiết diện đá $\leq 0,25m^2$	m^2	1.025.071	257.982	7.302	1.290.355
AK.32264	- Tiết diện đá $> 0,25m^2$	m^2	1.022.598	239.555	7.302	1.269.455

Ghi chú:

- Trường hợp ốp đá vào các kết cấu phức tạp khác thì chi phí vật liệu đá được tăng thêm 1%.
- Ốp đá granit, đá cẩm thạch, đá hoa cương vào cột, trụ chi phí nhân công nhân hệ số 1,25 so với đơn giá ốp đá vào tường tương ứng.

AK.40000 - CÔNG TÁC LÁNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, láng vữa, đánh màu theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vữa tính trong công tác láng sử dụng: vữa XM PCB40.

AK.41100 - LÁNG NỀN, SÀN KHÔNG ĐÁNH MÀU

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
Láng nền sàn không đánh màu						
Chiều dày 2cm						
AK.41111	- Vữa XM mác 25	m^2	16.064	17.901	1.115	35.080
AK.41112	- Vữa XM mác 50	m^2	18.899	17.901	1.115	37.915
AK.41113	- Vữa XM mác 75	m^2	21.274	17.901	1.115	40.290
AK.41114	- Vữa XM mác 100	m^2	23.696	17.901	1.115	42.712
AK.41115	- Vữa XM mác 125	m^2	25.959	17.901	1.115	44.975
Chiều dày 3cm						
AK.41121	- Vữa XM mác 25	m^2	22.489	27.904	1.394	51.787
AK.41122	- Vữa XM mác 50	m^2	26.458	27.904	1.394	55.756
AK.41123	- Vữa XM mác 75	m^2	29.783	27.904	1.394	59.081
AK.41124	- Vữa XM mác 100	m^2	33.175	27.904	1.394	62.473
AK.41125	- Vữa XM mác 125	m^2	36.343	27.904	1.394	65.641

AK.41200 - LÁNG NỀN, SÀN CÓ ĐÁNH MÀU

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng nền, sàn có đánh màu Chiều dày 2cm					
AK.41211	- Vữa XM mác 25	m ²	16.515	23.955	1.115	41.585
AK.41212	- Vữa XM mác 50	m ²	19.350	23.955	1.115	44.420
AK.41213	- Vữa XM mác 75	m ²	21.725	23.955	1.115	46.795
AK.41214	- Vữa XM mác 100	m ²	24.148	23.955	1.115	49.218
AK.41215	- Vữa XM mác 125	m ²	26.411	23.955	1.115	51.481
	Chiều dày 3cm					
AK.41221	- Vữa XM mác 25	m ²	22.940	32.906	1.394	57.240
AK.41222	- Vữa XM mác 50	m ²	26.910	32.906	1.394	61.210
AK.41223	- Vữa XM mác 75	m ²	30.235	32.906	1.394	64.535
AK.41224	- Vữa XM mác 100	m ²	33.626	32.906	1.394	67.926
AK.41225	- Vữa XM mác 125	m ²	36.794	32.906	1.394	71.094

AK.42000 - LÁNG SÊ NÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, BỂ NƯỚC, GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP, MƯƠNG CÁP, MƯƠNG RÃNH, HÈ

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng sê nô, mái hắt, máng nước đầy 1cm					
AK.42111	- Vữa XM mác 25	m ²	8.395	31.063	557	40.015
AK.42112	- Vữa XM mác 50	m ²	9.876	31.063	557	41.496
AK.42113	- Vữa XM mác 75	m ²	11.118	31.063	557	42.738
AK.42114	- Vữa XM mác 100	m ²	12.384	31.063	557	44.004
AK.42115	- Vữa XM mác 125	m ²	13.566	31.063	557	45.186
	Láng bể nước, giếng nước, giếng cáp đầy 2cm					
AK.42211	- Vữa XM mác 25	m ²	16.601	37.381	1.115	55.097
AK.42212	- Vữa XM mác 50	m ²	19.450	37.381	1.115	57.946
AK.42213	- Vữa XM mác 75	m ²	21.837	37.381	1.115	60.333
AK.42214	- Vữa XM mác 100	m ²	24.272	37.381	1.115	62.768
AK.42215	- Vữa XM mác 125	m ²	26.546	37.381	1.115	65.042
	Láng mương cáp, mương rãnh đầy 1cm					
AK.42311	- Vữa XM mác 25	m ²	8.395	31.063	557	40.015
AK.42312	- Vữa XM mác 50	m ²	9.876	31.063	557	41.496
AK.42313	- Vữa XM mác 75	m ²	11.118	31.063	557	42.738
AK.42314	- Vữa XM mác 100	m ²	12.384	31.063	557	44.004
AK.42315	- Vữa XM mác 125	m ²	13.566	31.063	557	45.186
	Láng hè đầy 3cm					
AK.42411	- Vữa XM mác 25	m ²	23.055	35.538	1.394	59.987
AK.42412	- Vữa XM mác 50	m ²	27.044	35.538	1.394	63.976
AK.42413	- Vữa XM mác 75	m ²	30.386	35.538	1.394	67.318
AK.42414	- Vữa XM mác 100	m ²	33.794	35.538	1.394	70.726
AK.42415	- Vữa XM mác 125	m ²	36.978	35.538	1.394	73.910

AK.43000 - LÁNG GRANITÔ NỀN SÀN, CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.43110	Láng granitô nền sàn	m ²	92.801	400.135		492.936
AK.43210	Láng granitô cầu thang	m ²	138.885	729.194		868.079

AK.44000 - LÁNG, GẮN SỎI NỀN, SÂN, HÈ ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, trộn vữa, láng vữa, gắn sỏi, chà rửa mặt láng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng gắn sỏi nền, sân, hè đường					
AK.44110	Chiều dày láng 1,5cm	m ²	637.268	105.299	836	743.403
AK.44120	Chiều dày láng 2cm	m ²	850.063	118.461	836	969.360

AK.50000 - CÔNG TÁC LÁT GẠCH, ĐÁ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa láng vữa, cắt gạch, đá, lát gạch, đá, miết mạch, lau chùi vệ sinh bề mặt, hoàn thiện công tác lát đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

AK.51000 - CÔNG TÁC LÁT GẠCH

AK.51100 - LÁT GẠCH CHỈ, GẠCH THỂ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.51110	Lát gạch chỉ, vữa lót M75	m ²	94.303	41.226		135.529
AK.51120	Lát gạch thể, vữa lót M75	m ²	64.071	48.501		112.572

AK.51200 - LÁT NỀN, SÀNĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát nền, sàn Tiết diện gạch					
AK.51210	- ≤ 0,023m ²	m ²	128.968	47.384	835	177.187
AK.51220	- ≤ 0,04m ²	m ²	128.802	47.384	835	177.021
AK.51230	- ≤ 0,06m ²	m ²	128.719	44.752	835	174.306
AK.51240	- ≤ 0,09m ²	m ²	115.873	44.752	835	161.460
AK.51250	- ≤ 0,16m ²	m ²	118.245	39.487	974	158.706
AK.51260	- ≤ 0,25m ²	m ²	185.333	39.487	1.113	225.933
AK.51270	- ≤ 0,27m ²	m ²	206.828	39.487	1.113	247.428
AK.51280	- ≤ 0,36m ²	m ²	215.634	36.855	1.113	253.602
AK.51290	- ≤ 0,54m ²	m ²	263.774	31.590	1.113	296.477

Ghi chú: Trường hợp lát gạch granite nhân tạo thì máy thi công được nhân hệ số 1,2 so với đơn giá tương ứng.

AK.52000 - LÁT, DÁN GẠCH VỈĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.52110	Lát gạch vỉ	m ²	84.275	52.649		136.924
AK.52210	Dán gạch vỉ	m ²	74.146	57.914		132.060

AK.53000 - LÁT BẠC TAM CẤP, BẠC CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.53110	Lát bậc tam cấp	m ²	162.706	84.239	4.173	251.118
AK.53210	Lát bậc cầu thang	m ²	162.706	107.931	5.563	276.200

AK.54000 - LÁT GẠCH CHỐNG NÓNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch chống nóng, vữa XM75					
AK.54110	Gạch 22x10,5x15 4 lỗ (cm)	m ²	142.896	48.501		191.397
AK.54210	Gạch 22x15x10,5 6 lỗ (cm)	m ²	144.408	43.651		188.059
AK.54310	Gạch 22x22x10,5 10 lỗ (cm)	m ²	152.631	41.226		193.857

AK.55000 - LÁT GẠCH SÂN, NỀN ĐƯỜNG, VỈA HÈ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, lát gạch, miết mạch đánh độ dốc theo yêu cầu kỹ thuật, bảo đảm an toàn giao thông, phần móng tính riêng.

AK.55100 - LÁT GẠCH XI MĂNG

AK.55200 - LÁT GẠCH LÁ DỪA

AK.55300 - LÁT GẠCH XI MĂNG TỰ CHÈN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.55110	Lát gạch xi măng	m ²	99.439	39.487		138.926
AK.55210	Lát gạch lá dừa	m ²	33.605	42.120		75.725
AK.55310	Gạch xi măng tự chèn - Chiều dày 3,5cm	m ²	160.590	31.590		192.180
AK.55320	- Chiều dày 5,5cm	m ²	160.590	34.222		194.812

AK.55400 - LÁT GẠCH ĐẤT NUNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.55410	Lát gạch đất nung Tiết diện gạch - ≤ 0,09m ²	m ²	129.155	38.171		167.326
AK.55420	- ≤ 0,122m ²	m ²	139.890	37.644		177.534
AK.55430	- ≤ 0,16m ²	m ²	152.645	36.591		189.236

AK.56100 - LÁT ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG NỀN, SÀNĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.56110	Lát đá cẩm thạch Tiết diện đá - ≤ 0,16m ²	m ²	992.665	92.136	4.173	1.088.974
AK.56120	- ≤ 0,25m ²	m ²	992.040	78.974	4.173	1.075.187
AK.56130	- > 0,25m ²	m ²	991.623	68.444	4.173	1.064.240
AK.56140	Lát đá hoa cương Tiết diện đá - ≤ 0,16m ²	m ²	992.665	92.136	4.173	1.088.974
AK.56150	- ≤ 0,25m ²	m ²	992.040	78.974	4.173	1.075.187
AK.56160	- > 0,25m ²	m ²	991.623	68.444	4.173	1.064.240

Ghi chú: Lát đá cẩm thạch, đá hoa cương bậc tam cấp, bậc cầu thang chỉ phí nhân công nhân hệ số 1,3 so với đơn giá lát đá nền sàn tương ứng.

AK.56200 - LÁT ĐÁ BẠC TAM CẤP, BẠC CẦU THANG, MẶT BỆ CÁC LOẠI (BỆ BẾP, BỆ BÀN, BỆ LAVABO...)

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.56210	Lát đá bậc tam cấp	m ²	1.024.489	84.239	5.563	1.114.291
AK.56220	Lát đá bậc cầu thang	m ²	1.024.489	92.136	5.563	1.122.188
AK.56230	Lát đá mặt bậc các loại	m ²	1.024.489	113.196	9.736	1.147.421

AK.57000 - BÓ VỈA HÈ, ĐƯỜNG BẰNG TẤM BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, lắp vỉa, miết mạch hoàn chỉnh bảo quản vỉa theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bó vỉa hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn					
AK.57110	Bó vỉa thẳng 18x22x100cm	m	37.297	26.325		63.622
AK.57120	Bó vỉa thẳng 18x33x100cm	m	53.972	36.855		90.827
AK.57210	Bó vỉa cong 20x20cm	m	29.505	121.094		150.599

AK.60000 - CÔNG TÁC THI CÔNG TRẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Gia công, lắp dựng trần theo yêu cầu kỹ thuật.

AK.61000 - THI CÔNG TRẦN GỖ DÁN, VÁN ÉP

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.61210	Thi công trần gỗ dán, ván ép	m ²	167.533	5.265		172.798

AK.62000 - THI CÔNG TRẦN GỖ DÁN CÓ TẤM CÁCH ÂM, CÁCH NHIỆT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.62110	Thi công trần gỗ dán (ván ép) cách âm acoustic	m ²	667.995	114.552		782.547
AK.62210	Thi công trần gỗ dán (ván ép) cách nhiệt sirofort	m ²	667.995	114.552		782.547

AK.63210 - THI CÔNG TRẦN VÁN ÉP CHIA Ô NHỎ CÓ GIOĂNG CHÌM HOẶC NỆP NỔI TRANG TRÍ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.63210	Thi công trần ván ép chia ô nhỏ có gioăng chìm hoặc nẹp nổi trang trí	m ²	177.222	157.948		335.170

AK.64320 - THI CÔNG TRẦN BẰNG TẤM NHỰA

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.64320	Thi công trần bằng tấm nhựa	m ²	132.630	34.222		166.852

AK.66000 - THI CÔNG TRẦN BẰNG TẤM THẠCH CAO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt khung xương. Gắn tấm thạch cao vào khung xương, xử lý mối nối, hoàn thiện bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.66110	Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao	m ²	186.373	94.769		281.142
AK.66210	Thi công trần giạt cấp bằng tấm thạch cao	m ²	199.488	110.564		310.052

AK.70000 - CÔNG TÁC THI CÔNG MỘC TRANG TRÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, gia công và lắp dựng các cấu kiện gỗ đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật.

AK.71100 - THI CÔNG VÁCH NGĂN BẰNG VÁN ÉP

AK.71200 - THI CÔNG VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN GHÉP KHÍT

AK.71300 - THI CÔNG VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN CHỒNG MÍ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.71110	Thi công vách ngăn bằng ván ép	m ²	53.053	78.974		132.027
AK.71210	Thi công vách ngăn bằng gỗ ván ghép khít - Chiều dày gỗ 1,5cm	m ²	111.870	100.034		211.904
AK.71220	- Chiều dày gỗ 2,0cm	m ²	150.030	100.034		250.064

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.71310	Thi công vách ngăn bằng gỗ ván chống mí	m ²	130.950	152.683		283.633
AK.71320	- Chiều dày gỗ 1,5cm	m ²	162.750	152.683		315.433

AK.72100 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG CHÂN TƯỜNG BẰNG GỖ

AK.72200 - GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT TAY VỊN CẦU THANG BẰNG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.72110	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ	m	13.356	40.952		54.308
AK.72120	- Kích thước 2x10cm	m	33.390	49.257		82.647
AK.72210	Gia công và lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ	m	60.102	114.552		174.654
AK.72220	- Kích thước 8x10cm	m	86.814	140.326		227.140

AK.73100 - GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ ĐỂ ĐÓNG LƯỚI, VÁCH NGĂN

AK.73200 - GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ DẦM SÀN

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.73110	Gia công và lắp dựng khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn	m ³	7.198.200	1.579.482		8.777.682
AK.73210	Gia công và lắp dựng khung gỗ dầm sàn	m ³	7.198.200	1.974.353		9.172.553

AK.74100 - THI CÔNG MẶT SÀN GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.74110	Thi công mặt sàn gỗ	m ²	150.030	200.068		350.098
AK.74120	- Ván dày 2cm	m ²	226.350	200.068		426.418

Ghi chú: Nếu ván sàn đóng theo hình xương cá, tạo hình trang trí theo mẫu thiết kế thì đơn giá nhân công được nhân hệ số 1,2.

AK.76100 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG MẮT CÁO BẰNG NỆP GỖ 3X1CM

AK.76200 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG ĐIỂM MÁI BẰNG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.76110	Gia công và đóng mắt cáo bằng nẹp gỗ 3x1cm	m ²	68.600	221.127		289.727
AK.76120	- Lỗ 5x5cm	m ²	49.520	194.803		244.323
AK.76210	Gia công và đóng điểm mái bằng gỗ	m ²	148.780	78.974		227.754
AK.76220	- Dày 2cm	m ²	225.100	86.872		311.972
	- Dày 3cm					

AK.77100 - DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: đồng/1m², đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.77110	Dán Foocmica vào các kết cấu	1m ²	127.463	26.325		153.788
AK.77120	- Dán dạng tấm	1m	3.837	13.162		16.999
	- Dán dạng chỉ rộng =3cm					

AK.77300 - DÁN GIẤY TRANG TRÍ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.77311	Dán giấy vào tường	m ²	59.929	18.427		78.356
AK.77312	- Tường gỗ ván	m ²	61.959	21.060		83.019
AK.77321	Dán giấy vào trần	m ²	59.929	23.692		83.621
AK.77322	- Trần gỗ	m ²	61.959	26.325		88.284
	- Trần trát vữa					

AK.77410 - THI CÔNG VÁCH BẰNG TẤM THẠCH CAO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu, lắp đặt khung xương. Gắn tấm bông thủy tinh, gắn tấm thạch cao vào khung xương, xử lý mối nối, hoàn thiện bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.77410	Thi công vách bằng tấm thạch cao	m ²	234.327	63.179		297.506

AK.77420 THI CÔNG TƯỜNG BẰNG TẤM THẠCH CAO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo đánh dấu, lắp đặt khung xương bằng thép mạ kẽm, gắn tấm bông thủy tinh, lắp dựng tấm thạch cao vào khung xương, xử lý khe nối, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công tường bằng tấm thạch cao Lớp thạch cao (1 lớp gồm 2 mặt)					
AK.77421	- 1 lớp	m ²	456.498	126.359		582.857
AK.77422	- 2 lớp	m ²	592.522	136.888		729.410
AK.77423	- 3 lớp	m ²	722.948	147.418		870.366

AK.77500 - LẮP GIOĂNG ĐỒNG, GIOĂNG KÍNH*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt gioăng, đặt gioăng vào vị trí và hoàn thiện theo đúng yêu cầu thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp gioăng đồng, gioăng kính trang trí không có hoa văn cho láng nền sàn granitô					
AK.77510	- Gioăng đồng	m	20.400	57.914		78.314
AK.77520	- Gioăng kính	m	31.500	31.590		63.090

**CÔNG TÁC QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, SƠN, BẢ,
QUÉT NHỰA BITUM CHÉT KHE NỐI, THI CÔNG TẦNG LỘC, KHỚP NỐI**

AK.81100 - QUÉT VÔI, QUÉT NƯỚC XI MĂNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, kiểm tra, trám, vá lại bề mặt (nếu có). Pha màu, quét vôi, nước xi măng đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.81110	Quét vôi, quét nước xi măng Quét vôi 1 nước trắng, 2 nước màu	m ²	3.102	9.215		12.317

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.81120	Quét vôi 3 nước trắng	m ²	1.053	9.215		10.268
AK.81130	Quét nước xi măng 2 nước	m ²	1.682	7.275		8.957

AK.82500 - BẢ BẰNG BỘT BẢ VÀO CÁC KẾT CẤU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt kết cấu, trộn bột bả, bả các bộ phận kết cấu, mài phẳng bề mặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.82510	Bả bằng bột bả; 1 lớp bả	m ²	4.789	21.826		26.615
AK.82520	- Vào tường - Vào cột, dầm, trần	m ²	4.789	26.676		31.465

AK.83000 - CÔNG TÁC SƠN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AK.83300 - SƠN KẾT CẤU GỖ BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.83310	Sơn kết cấu gỗ	m ²	12.652	12.125		24.777
AK.83320	- 1 nước lót, 1 nước phủ - 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	18.122	16.490		34.612

AK.83500 - SƠN SẮT THÉP BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.83510	Sơn sắt thép	m ²	15.670	17.218		32.888
AK.83520	- 1 nước lót, 1 nước phủ - 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	23.451	22.796		46.247

AK.84100 - SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ
BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà đã bả					
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà					
AK.84111	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	11.368	10.185		21.553
AK.84112	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	15.997	14.550		30.547
	Sơn tường ngoài nhà					
AK.84113	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	13.500	11.155		24.655
AK.84114	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	20.189	16.005		36.194

AK.84200 - SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢ BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà không bả					
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà					
AK.84221	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	14.200	11.155		25.355
AK.84222	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	19.869	16.005		35.874
	Sơn tường ngoài nhà					
AK.84223	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	16.684	12.368		29.052
AK.84224	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	25.358	17.703		43.061

AK.85400 - SƠN SÀN, NỀN, BỀ MẶT BÊ TÔNG BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn sàn, nền, bề mặt bê tông					
AK.85410	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	22.443	12.125		34.568
AK.85420	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	34.847	17.218		52.065

AK. 85910 - SƠN BỀ MẶT KÍNH BẰNG SƠN CÁCH NHIỆT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt kính trước khi sơn, trộn dung dịch sơn và sơn kính đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.85911	Sơn bề mặt kính bằng sơn cách nhiệt	m ²	5.024	19.400		24.424

AK.91100 - SƠN KẼ ĐƯỜNG BẰNG SƠN DẪO NHIỆT PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dựng chóp và rào chắn, làm vệ sinh mặt đường, đánh dấu, căng dây, nấu sơn, đổ sơn vào thiết bị sơn kẻ, sấy máy duy trì nhiệt độ sôi, tiến hành sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu, dụng cụ trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang					
	Chiều dày lớp sơn					
AK.91111	- 1mm	m ²	74.427	19.777	43.181	137.385
AK.91121	- 1,5mm	m ²	95.040	22.249	50.614	167.903
AK.91131	- 2mm	m ²	119.367	24.722	56.628	200.717
AK.91141	- 3mm	m ²	171.474	32.138	68.656	272.268
AK.91151	- 3,2mm	m ²	215.343	37.082	80.684	333.109

Ghi chú: Chiều dày lớp sơn khác với quy định được áp dụng bằng cách cộng các đơn giá hoặc nội suy từ đơn giá sơn dẻo nhiệt nói trên.

AK.91200 - SƠN KẼ PHÂN TUYẾN ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt trước khi sơn,
- Sơn kẻ đúng yêu cầu kỹ thuật,
- Bảo đảm an toàn giao thông.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.91211	Sơn, kẻ phân tuyến đường					
AK.91221	- Sơn nút, đảo bằng thủ công	m ²	11.240	19.777		31.017
AK.91231	- Sơn phân tuyến bằng thủ công	m ²	11.240	27.194		38.434
AK.91231	- Sơn phân tuyến bằng máy	m ²	10.659	9.889	10.491	31.039

AK.92100 - QUÉT DUNG DỊCH CHỐNG THẤM MÁI, TƯỜNG, SÊ NÔ, Ô VĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, quét 3 nước dung dịch chống thấm kết cấu bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.92111	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng	m ²	315.509	7.275		322.784

AK.94100 - QUÉT NHỰA BI TUM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, quét nhựa bi tum vào tường theo yêu cầu kỹ thuật; thu dọn mặt bằng sau thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.94111	Quét nhựa bi tum					
AK.94121	- Nhựa bi tum nóng vào tường	m ²	40.141	16.975		57.116
AK.94121	- Nhựa bi tum nguội vào tường	m ²	7.598	4.850		12.448

AK.94200 - QUÉT NHỰA BI TUM VÀ DÁN GIẤY DẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, quét nhựa bi tum, dán giấy dầu theo lớp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; thu dọn mặt bằng sau thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét nhựa bi tum và dán giấy dầu					
AK.94211	- 1 lớp giấy 1 lớp nhựa	m ²	36.347	67.902		104.249
AK.94221	- 2 lớp giấy 2 lớp nhựa	m ²	72.692	97.002		169.694
AK.94231	- 2 lớp giấy 3 lớp nhựa	m ²	102.798	113.978		216.776
AK.94241	- 3 lớp giấy 4 lớp nhựa	m ²	139.143	123.678		262.821

AK.94300 - QUÉT NHỰA BI TUM VÀ DÁN BAO TẢI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, quét nhựa bi tum, dán bao tải theo lớp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; thu dọn mặt bằng sau thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét nhựa bi tum và dán bao tải					
AK.94311	- 1 lớp bao tải 2 lớp nhựa	m ²	66.214	121.253		187.467
AK.94321	- 2 lớp bao tải 3 lớp nhựa	m ²	102.070	184.305		286.375

AK. 95300 BẢO VỆ BỀ MẶT BÊ TÔNG, BỀ MẶT ĐÁ TỰ NHIÊN BẰNG DUNG DỊCH BẢO VỆ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt bê tông, rắc đều dung dịch, phun, quét dung dịch bảo vệ lên bề mặt bê tông, bề mặt đá tự nhiên theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AK. 95310 BẢO VỆ BỀ MẶT BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.95311	Bảo vệ bề mặt bê tông	m ²	23.182	12.125	3.811	39.118

AK. 95320 BẢO VỆ BỀ MẶT CỦA ĐÁ TỰ NHIÊN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.95321	Bảo vệ bề mặt đá tự nhiên	m ²	15.300	7.275	1.906	24.481

AK.96100 - THI CÔNG TẦNG LỌC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Rải cấp phối theo thiết kế. San ủi, lu lèn hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.96110	Thi công tầng lọc - Tầng lọc cát	100m ³	49.780.000	1.301.761	842.807	51.924.568
AK.96120	- Tầng lọc đá cấp phối $D_{\max} \leq 6$	100m ³	38.364.000	1.907.179	987.613	41.258.792
AK.96131	- Tầng lọc đá dăm 1x2	100m ³	40.870.000	1.907.179	987.613	43.764.792
AK.96132	- Tầng lọc đá dăm 2x4	100m ³	36.600.000	1.907.179	987.613	39.494.792
AK.96133	- Tầng lọc đá dăm 4x6	100m ³	33.916.000	1.907.179	987.613	36.810.792

AK.97000 - MIẾT MẠCH TƯỜNG ĐÁ, TƯỜNG GẠCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Trộn vữa, thi công miết mạch đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.97110	Miết mạch tường đá, tường gạch - Tường đá loại lồi	m ²		31.526		31.526
AK.97120	- Tường đá loại lồi	m ²	3.633	24.251		27.884
AK.97210	- Tường gạch loại lồi	m ²		48.016		48.016
AK.97220	- Tường gạch loại lồi	m ²	5.207	37.103		42.310

AK.98000 - THI CÔNG LỚP ĐÁ ĐỆM MÓNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thi công lớp đá đệm móng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.98110	Thi công lớp đá đệm móng Loại đá có đường kính - $D_{\max} \leq 4$	m ³	417.600	389.606		807.206
AK.98120	- $D_{\max} \leq 6$	m ³	447.600	368.546		816.146
AK.98130	- $D_{\max} > 6$	m ³	447.600	355.383		802.983
AK.98210	Đá hộc	m ³	369.000	302.734		671.734

CHƯƠNG XI

CÁC CÔNG TÁC KHÁC

AL.14000 - THI CÔNG LỚP LÓT MÓNG TRONG KHUNG VÂY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vật liệu đã tập kết trên sà lan tại khu vực thi công. Rải lớp lót móng trong khung vây đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công lớp lót móng trong khung vây					
AL.14111	Bằng đá hộc	m ³	253.000	145.504	230.396	628.900
AL.14112	Bằng đá dăm	m ³	333.600	113.978	230.396	677.974
AL.14113	Bằng đá dăm + cát	m ³	387.150	84.877	230.396	702.423

AL.15100 - LÀM VÀ THẢ RỌ ĐÁ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện, vật liệu. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
 - Đan rọ. Đặt rọ đúng vị trí và xếp đá hộc vào rọ (khi thi công ở trên cạn). Trường hợp thi công dưới nước, xếp đá hộc vào rọ, dịch chuyển định vị phao, bè, sà lan, thả rọ xuống vị trí bằng cần cẩu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú: Chi phí phao, bè, sà lan,... được tính riêng.

Đơn vị tính: đồng/1 rọ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Làm và thả rọ đá					
	Loại rọ 2x1x1m					
AL.15111	Dưới nước	1 rọ	534.250	651.989	24.784	1.211.023
AL.15112	Trên cạn	1 rọ	534.250	620.942		1.155.192
	Loại rọ 2x1x0,5m					
AL.15121	Dưới nước	1 rọ	303.035	394.742	24.784	722.561
AL.15122	Trên cạn	1 rọ	303.035	372.565		675.600
	Loại rọ 1x1x1m					
AL.15131	Dưới nước	1 rọ	277.655	374.783	24.784	677.222
AL.15132	Trên cạn	1 rọ	277.655	354.824		632.479

AL.15200 - LÀM VÀ THẢ RỒNG ĐÁ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện, vật liệu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
 - Đan rồng, xếp đá hộc vào rồng, buộc đầu rồng sau khi xếp đá. Dịch chuyển, định vị phao bè, sà lan, thả rồng xuống vị trí bằng cần cẩu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú: Chi phí phao, bè, sà lan,... được tính riêng.

Đơn vị tính: đồng/1 rỗng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.15211	Làm và thả rỗng đá					
	Loại rỗng Φ60cm dài 10m	1 rỗng	874.910	745.130	71.090	1.691.130
AL.15212	Loại rỗng Φ80cm dài 10m	1 rỗng	1.371.155	1.009.031	79.760	2.459.946

AL.15300 - THẢ ĐÁ HỘC VÀO THÂN KÈ

Thành phần công việc:

Di chuyển thiết bị thi công, neo đậu tàu, sà lan, thả đá vào thân kè theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vật liệu đá đã có sẵn trên sà lan.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.15311	Thả đá hộc vào thân kè	m ³	264.000	82.053	25.529	371.582

AL.16100 - GIA CỐ NỀN ĐẤT YẾU BẰNG BẮC THẨM, VẢI ĐỊA KỸ THUẬT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, cây bắc thẩm bằng máy đến cao độ thiết kế hoặc rải vải địa kỹ thuật lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm) theo thiết kế đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m, đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.16111	Gia cố nền đất yếu bằng bắc thẩm, bằng vải địa kỹ thuật					
	Cây bắc thẩm bằng máy	100m	401.692	14.550	40.221	456.463
AL.16121	Rải vải địa kỹ thuật làm nền đường, mái đê, đập	100m ²	1.578.150	286.157		1.864.307
AL.16122	Rải vải địa kỹ thuật làm móng công trình	100m ²	1.578.150	261.906		1.840.056

AL.16201 - RẢI GIẤY DẦU LỚP CÁCH LY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị; vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m; kiểm tra độ bằng phẳng của mặt nền, chỉnh sửa mặt nền (nếu cần); kéo rải giấy dầu theo chiều ngang đường; đo, cắt giấy; ghim chặt giấy theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.16201	Rải giấy dầu lớp cách ly	100m ²	551.100	36.376		587.476

AL.16200 - XỬ LÝ NỀN ĐẤT YẾU KHO BÃI, NHÀ MÁY, KHU CÔNG NGHIỆP, KHU DÂN CƯ BẰNG PHƯƠNG PHÁP CỐ KẾT HÚT CHÂN KHÔNG CÓ MÀNG KÍN KHÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào hào kín khí; rải vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp dưới lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đào rãnh, lắp đặt hệ thống ống hút nước ngang và hệ thống ống hút chân không; kết nối hệ thống ống hút nước ngang và ống hút chân không nối với máy bơm chân không; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống đồng hồ đo áp suất chân không; rải lớp vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp trên lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đắp hào kín khí; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống máy bơm chân không; vận hành chạy hệ thống hút chân không theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AL.16210 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN $\leq 20.000\text{M}^2$

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xử lý nền đất yếu kho bãi, nhà máy, khu công nghiệp, khu dân cư bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí, thời gian vận hành:					
AL.16211	- ≤ 120 (ngày đêm)	100m ²	66.720.841	8.402.833	15.815.730	90.939.404
AL.16212	- ≤ 150 (ngày đêm)	100m ²	66.720.841	9.549.886	19.552.147	95.822.874
AL.16213	- ≤ 180 (ngày đêm)	100m ²	66.720.841	10.694.515	23.288.563	100.703.919
AL.16214	- ≤ 210 (ngày đêm)	100m ²	66.720.841	11.841.568	27.024.980	105.587.389
AL.16215	- ≤ 240 (ngày đêm)	100m ²	66.720.841	12.986.196	30.761.397	110.468.434
AL.16216	- ≤ 270 (ngày đêm)	100m ²	66.720.841	14.133.250	34.497.813	115.351.904

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là $1+n*0,03/10$; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).

AL.16220 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN $\leq 30.00M^2$ Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xử lý nền đất yếu kho bãi, nhà máy, khu công nghiệp, khu dân cư bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí, thời gian vận hành:					
AL.16221	- ≤ 120 (ngày đêm)	100m ²	66.704.602	7.313.981	15.531.628	89.550.211
AL.16222	- ≤ 150 (ngày đêm)	100m ²	66.704.602	8.364.032	19.268.044	94.336.678
AL.16223	- ≤ 180 (ngày đêm)	100m ²	66.704.602	9.411.658	23.004.461	99.120.721
AL.16224	- ≤ 210 (ngày đêm)	100m ²	66.704.602	10.459.284	26.740.877	103.904.763
AL.16225	- ≤ 240 (ngày đêm)	100m ²	66.704.602	11.509.335	30.477.294	108.691.231
AL.16226	- ≤ 270 (ngày đêm)	100m ²	66.704.602	12.556.961	34.213.711	113.475.274

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là $1+n*0,03/10$; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).

AL.16230 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN $\leq 40.000M^2$ Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xử lý nền đất yếu kho bãi, nhà máy, khu công nghiệp, khu dân cư bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí, thời gian vận hành:					
AL.16231	- ≤ 120 (ngày đêm)	100m ²	66.709.378	7.117.551	15.389.576	89.216.505
AL.16232	- ≤ 150 (ngày đêm)	100m ²	66.709.378	8.075.450	19.125.993	93.910.821
AL.16233	- ≤ 180 (ngày đêm)	100m ²	66.709.378	9.033.349	22.862.410	98.605.137
AL.16234	- ≤ 210 (ngày đêm)	100m ²	66.709.378	9.991.247	26.598.826	103.299.451
AL.16235	- ≤ 240 (ngày đêm)	100m ²	66.709.378	10.949.146	30.335.243	107.993.767
AL.16236	- ≤ 270 (ngày đêm)	100m ²	66.709.378	11.907.045	34.071.659	112.688.082

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là $1+n*0,03/10$; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).

AL.16300 XỬ LÝ NỀN ĐẤT YẾU ĐƯỜNG GIAO THÔNG, ĐƯỜNG ống, KÊNH XẢ NƯỚC BẰNG PHƯƠNG PHÁP CỔ KẾT HÚT CHÂN KHÔNG CÓ MÀNG KÍN KHÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào hào kín khí; rải vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp dưới lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đào rãnh, lắp đặt hệ thống ống hút nước ngang và hệ thống ống hút chân không; kết nối hệ thống ống hút nước ngang và ống hút chân không nối với máy bơm chân không; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống đồng hồ đo áp suất chân không; rải lớp vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp trên lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đắp hào kín khí; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống máy bơm chân không; vận hành chạy hệ thống hút chân không theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AL.16310 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN $\leq 2.000M^2$

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xử lý nền đất yếu đường giao thông, đường ống, kênh xả nước bằng phương pháp cổ kết hút chân không có màng kín khí, thời gian vận hành:					
AL.16311	- ≤ 120 (ngày đêm)	100m ²	68.144.652	28.644.809	19.444.094	116.233.555
AL.16312	- ≤ 150 (ngày đêm)	100m ²	68.144.652	34.363.100	23.927.794	126.435.546
AL.16313	- ≤ 180 (ngày đêm)	100m ²	68.144.652	40.110.492	28.411.494	136.666.638
AL.16314	- ≤ 210 (ngày đêm)	100m ²	68.144.652	45.833.634	32.895.194	146.873.480
AL.16315	- ≤ 240 (ngày đêm)	100m ²	68.144.652	51.564.051	37.378.894	157.087.597
AL.16316	- ≤ 270 (ngày đêm)	100m ²	68.144.652	57.292.043	41.862.594	167.299.289

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thì công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là $1+n*0,03/10$; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).

AL.16320 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN $\leq 4.000M^2$

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xử lý nền đất yếu đường giao thông, đường ống, kênh xả nước bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí, thời gian vận hành:					
AL.16321	- ≤ 120 (ngày đêm)	100m ²	68.107.768	20.816.715	19.213.261	108.137.744
AL.16322	- ≤ 150 (ngày đêm)	100m ²	68.107.768	24.827.764	23.696.961	116.632.493
AL.16323	- ≤ 180 (ngày đêm)	100m ²	68.107.768	28.836.388	28.180.661	125.124.817
AL.16324	- ≤ 210 (ngày đêm)	100m ²	68.107.768	32.847.438	32.664.360	133.619.566
AL.16325	- ≤ 240 (ngày đêm)	100m ²	68.107.768	36.858.487	37.148.060	142.114.315
AL.16326	- ≤ 270 (ngày đêm)	100m ²	68.107.768	40.869.536	41.631.760	150.609.064

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là $1+n*0,03/10$; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).

AL.16400 KHOAN TẠO LỖ LÀM TƯỜNG SÉT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, xác định vị trí khoan, khoan tạo lỗ thành tường và kết hợp phun dung dịch đến độ sâu thiết kế đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AL.16410 KHOAN TẠO LỖ LÀM TƯỜNG SÉT SỬ DỤNG ĐẤT SÉT

Đơn vị tính: đồng/1m cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan tạo lỗ làm tường sét sử dụng đất sét, đường kính lỗ khoan:					
AL.16411	- Cọc đơn D700	m	12.285	18.427	115.698	146.410
AL.16412	- Cọc đôi D700	m	24.570	36.855	209.702	271.127
AL.16413	- Cọc đơn 1200	m	36.173	34.222	188.009	258.404

AL.16420 KHOAN TẠO LỖ LÀM TƯỜNG SÉT SỬ DỤNG BENTONITE

Đơn vị tính: đồng/1m cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan tạo lỗ làm tường sét sử dụng bentonite, đường kính lỗ khoan:					
AL.16421	- Cọc đơn D700	m	324.960	26.325	115.698	466.983
AL.16422	- Cọc đôi D700	m	649.815	55.282	209.702	914.799
AL.16423	- Cọc đơn 1200	m	954.876	52.649	188.009	1.195.534

AL.16510 LẮP ĐẶT PHẪU NHỰA MÓNG TOP-BASE*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, nối, đặt buộc thép. Định vị và lắp đặt phễu nhựa vào vị trí theo thiết kế. Liên kết các phễu nhựa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.16510	Lắp đặt phễu nhựa	100m ²	15.009.138	1.702.392	55.146	16.766.676

AL.16520 RẢI ĐÁ DẪM CHÈN PHẪU NHỰA MÓNG TOP-BASE*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, rải đá, san đá, đầm lèn đạt độ chặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.16520	Rải đá dăm chèn phễu	m ³	402.000	72.752	23.716	498.468

AL.17000 - TRỒNG VÀNG CỎ MÁI KÊNH MƯƠNG, ĐÊ, ĐẬP, MÁI TALUY NỀN ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vàng cỏ trong phạm vi 30m, trồng cỏ (theo kiểu mắt cáo, khoảng cách giữa các vàng cỏ không quá 15cm) gồm cả đóng ghim (nếu cần), chăm sóc cỏ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.17111	Trồng cỏ vàng mái kênh mương, đê, đập, mái taluy nền đường	100m ²		1.397.120		1.397.120
AL.17211	Vận chuyển vàng cỏ tiếp 10m	100m ²		22.177		22.177

AL.18100 - TRỒNG CỎ VETIVER GIA CỎ MÁI TALUY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dọn dẹp sạch cỏ dại, gia cố các rãnh xói bằng cọc tre, phen nứa hoặc bao tải (nếu có). Đào đất thành hàng để trồng cỏ, trồng cỏ thành từng hàng, khoảng cách hàng từ 1÷1,3m, khoảng cách bầu cỏ 0,1÷0,15m. MáI taluy có chiều cao ≤ 20m trồng cỏ theo đường đồng mức, máI taluy có chiều cao > 20m trồng cỏ theo đường đồng mức kết hợp với các hàng xiên. Tưới nước, tưới phân, kiểm tra và trồng dặm thay thế các cây bị chết, sinh trưởng yếu chăm sóc cây theo yêu cầu trong 6 tháng.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.18111	Trồng cỏ Vetiver gia cố máI taluy dương	100m ²	4.257.967	4.952.012	1.925.435	11.135.414
AL.18112	Mái taluy âm	100m ²	3.267.738	3.803.270	1.548.498	8.619.506

AL.19100 - BẢO DƯỠNG MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ĐƯỜNG CÁT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LẤN, SÂN ĐỒ BẰNG CHẤT TẠO MÀNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật tư, máy, dụng cụ, bảo hộ lao động tại hiện trường.
- Phun chất tạo màng theo trình tự, đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Di chuyển nhà bạt vào vị trí sau khi bơm chất tạo màng.
- Rải bao tải dày đảm bảo che phủ kín bề mặt bê tông.
- Tưới nước bảo dưỡng sau khi rải bao bố bình quân 5 lần/ngày, thời gian tưới bảo dưỡng liên tục trong vòng 14 ngày.
- Dỡ lớp bao tải dày.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.19110	Bảo dưỡng mặt đường bê tông đường cát hạ cánh, đường lấn, sân đỗ bằng chất tạo màng	100m ²	1.034.331	5.854.596	1.306.192	8.195.119

AL.21100 - GIA CÔNG, LẮP ĐẶT KHE CO, KHE GIÃN, KHE NGÀM LIÊN KẾT, KHE TĂNG CƯỜNG ĐƯỜNG CÁT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỒ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị và gia công cốt thép; lắp, trám khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp đặt khe co, khe giãn (h=30cm), khe ngầm liên kết, khe tăng cường đường cát hạ cánh, đường lăn, sân đỗ					
AL.21111	Khe co 1x4	10m	1.531.108	865.256	22.471	2.418.835
AL.21112	Khe giãn 2x4	10m	2.554.246	1.211.358	31.282	3.796.886
AL.21113	Khe ngầm liên kết	10m	584.516	618.040	12.658	1.215.214
AL.21114	Khe tăng cường	10m	1.641.604	1.606.904	61.580	3.310.088

AL.22100 - CẮT KHE ĐƯỜNG BÊ TÔNG, ĐƯỜNG CÁT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỒ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị thiết bị và làm sạch mặt bằng. Cắt khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt khe đường lăn, sân đỗ					
AL.22111	Khe 1x4	10m	101.625	135.969	64.912	302.506
AL.22112	Khe 2x4	10m	138.648	135.969	64.912	339.529

AL.23100 - TRÁM KHE ĐƯỜNG CÁT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỒ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật tư, thiết bị và mặt bằng thi công. Làm sạch bề mặt, trám khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trám khe đường cát hạ cánh, đường lăn, sân đỗ					
AL.23111	Khe 1x4	10m	295.767	173.051	79.170	547.988
AL.23112	Khe 2x4	10m	712.562	271.938	79.170	1.063.670

AL.24100 - GIA CÔNG, LẮP ĐẶT KHE CO, KHE GIÃN, KHE DỌC SÂN, BÃI, ĐƯỜNG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị và gia công cốt thép; lắp, trám khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.24111	Thi công khe co	m	61.411	22.249	9.613	93.273
AL.24112	Thi công khe giãn	m	331.378	54.388	13.129	398.895
AL.24113	Thi công khe dọc	m	19.256	140.913	8.802	168.971

AL.24200 - TRÁM KHE CO, KHE GIÃN, KHE DỌC MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG BẰNG KEO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật tư, thiết bị, mặt bằng thi công; làm sạch bề mặt; trám khe theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.24221	Trám khe co, khe giãn, khe dọc mặt đường bê tông	m	582	24.722	6.098	31.402
AL.24222	- Khe co	m	1.980	49.443	12.195	63.618
AL.24223	- Khe giãn	m	349	9.889	12.195	22.433

AL.24300 CẮT KHE DỌC ĐƯỜNG BÊ TÔNG ĐÀM LẤN (RCC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đạc, kẻ vạch vị trí đường cắt. Cắt khe dọc bằng máy cắt. Đục tẩy, vệ sinh khe dọc. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.24310	Cắt khe dọc đường bê tông đầm lấn (RCC)	100m	41.280	264.521	110.512	416.313
AL.24320	Chiều dày mặt đường $\leq 14\text{cm}$	100m	59.973	380.713	138.140	578.826

AL.24400 THI CÔNG KHE CO ĐƯỜNG BÊ TÔNG ĐÀM LĂN (RCC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đạc, kẻ vạch vị trí đường cắt. Cắt khe bằng máy cắt. Vệ sinh khe bằng máy nén khí. Rót vữa vào khe đã cắt. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.24410	Thi công khe co đường bê tông đầm lăn (RCC)					
	Chiều dày mặt đường $\leq 14\text{cm}$	100m	56.988	76.637	170.268	303.893
AL.24420	Chiều dày mặt đường $\leq 22\text{cm}$	100m	84.657	108.775	201.554	394.986

AL.25100 - LẮP ĐẶT GỐI CẦU, KHE CO GIÃN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt gối cầu, khe co giãn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AL.25110 - LẮP ĐẶT GỐI CẦU

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.25111	Lắp đặt gối cầu					
	Loại gối cầu					
	Gối thép	cái	2.846.382	1.359.688		4.206.070
AL.25112	Gối cao su	cái	2.607.618	865.256		3.472.874

AL.25120 - LẮP ĐẶT KHE CO GIÃN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.25121	Lắp đặt khe co giãn mặt cầu bằng cao su					
	Khe co giãn dầm liên tục	m	1.515.000	296.659		1.811.659
AL.25122	Khe co giãn dầm đúc sẵn	m	1.515.000	173.051		1.688.051

AL.25200 LẮP ĐẶT KHE CO GIÃN THÉP BẢN RĂNG LƯỘC MẶT CẦU BẰNG PHƯƠNG PHÁP LẮP SAU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, cắt lớp bê tông Asphalt, phá dỡ lớp chèn đệm chờ khe co giãn. Đục tẩy bề mặt ngoài của bê tông mặt và dầm cầu, nắn chỉnh lại cốt thép chờ, vệ sinh bề mặt bê tông vừa đục tẩy, đổ bê tông vữa không co ngót theo thiết kế.

- Lắp đặt hệ đường cụm bu lông chờ và bản răng lược khe co giãn thép mặt cầu theo yêu cầu kỹ thuật.

- Đục bỏ phần bê tông không co ngót thừa. Vệ sinh bề mặt bê tông trước khi đổ bù lớp vữa không co ngót.

- Kiểm tra, hoàn thiện khe co giãn thép mặt cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.25210	Lắp đặt khe co giãn thép bản răng lược mặt cầu bằng phương pháp lắp sau	m	2.709.695	3.354.488	441.818	6.506.001

AL.26100 - THI CÔNG KHE CO GIÃN, KHE ĐẶT THÉP CHỐNG NÚT TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, lấy dấu, tiến hành cắt tạo rãnh, đục tẩy theo yêu cầu kỹ thuật. (Chưa bao gồm thép liên kết cột, tường).

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.26110	Thi công khe co giãn, khe đặt thép chống nứt					
	- Khe co giãn	10m	2.291	5.335	2.782	10.408
AL.26120	- Khe đặt thép	10m	2.291	8.003	2.782	13.076

AL.27110 - LẮP ĐẶT HỆ THỐNG AN TOÀN HỘ LAN BÁNH XOAY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị. Định vị và lắp dựng cột thép bằng máy ép thủy lực, lắp đặt thanh rào chắn hàng dưới và tấm đệm liên kết. Lắp đặt bánh xoay nhựa vào cột thép, lắp đặt thanh rào chắn hàng trên. Căn chỉnh và hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.27110	Lắp đặt hệ thống an toàn hộ lan bánh xoay	m	2.671.273	254.631	74.688	3.000.592

Ghi chú:

- Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Máy xiết bu long và Máy ép cọc thủy lực 45hp.

- Trường hợp cột thép không lắp đặt bằng máy ép thủy lực 45hp thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số điều chỉnh 0,8 và không tính chi phí máy ép cọc thủy lực 45hp.

AL.31000 - THI CÔNG CẦU MÁNG, KÊNH MÁNG VỎ MỎNG BẰNG VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG VÀ LƯỚI THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, gia công, lắp dựng và tháo dỡ cầu công tác, lắp đặt lưới thép (2 lớp), trộn vữa, đổ vữa, đầm và bảo dưỡng kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cầu máng vỏ mỏng bằng vữa xi măng cát vàng và lưới thép					
AL.31110	Chiều dày máng 3cm	m ²	281.473	302.734	1.463	585.670
AL.31120	Chiều dày máng 4cm	m ²	291.771	323.794	1.756	617.321
AL.31130	Chiều dày máng 5cm	m ²	303.004	344.854	2.341	650.199
	Thi công kênh máng vỏ mỏng bằng vữa xi măng cát vàng và lưới thép					
AL.31210	Chiều dày máng 3cm	m ²	135.033	268.512	1.463	405.008
AL.31220	Chiều dày máng 4cm	m ²	145.330	286.939	1.756	434.025
AL.31230	Chiều dày máng 5cm	m ²	156.563	302.734	2.341	461.638

AL.40000 - CÔNG TÁC THI CÔNG KHỚP NỐI

Thành phần công việc:

Gia công đặt vật chắn nước, hàn, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, nấu, đổ nhựa, trộn và đổ vữa theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AL.41100 - THI CÔNG KHỚP NỐI BẰNG THÉP

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công khớp nối bằng thép					
AL.41110	Kiểu I	m	781.254	613.366	30.224	1.424.844
AL.41120	Kiểu II	m	397.223	381.708	11.775	790.706
AL.41130	Kiểu III	m	440.749	239.555	12.560	692.864
AL.41140	Kiểu IV	m	682.170	279.042	12.560	973.772
AL.41150	Kiểu V	m	1.111.484	389.606	9.813	1.510.903

AL.41200 - THI CÔNG KHỚP NỐI NGẮN NƯỚC BẰNG GIOĂNG CAO SU

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.41210	Thi công khớp nối ngăn nước bằng gioăng cao su	m	25.058	92.136		117.194

AL.41300 - THI CÔNG KHỚP NỐI BẰNG ĐỒNG

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công khớp nối bằng đồng					
AL.41310	Kiểu I	m	1.832.551	2.477.154	8.635	4.318.340
AL.41320	Kiểu II	m	2.578.730	2.866.760	8.635	5.454.125
AL.41330	Kiểu III	m	1.718.632	1.790.080	8.635	3.517.347
AL.41340	Kiểu IV	m	1.394.025	2.042.797	8.635	3.445.457

AL.41400 - THI CÔNG KHỚP NỐI BẰNG TẤM NHỰA PVC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.41410	Thi công khớp nối bằng tấm nhựa PVC	m	127.085	579.143		706.228

AL.50100 - KHOAN LỖ ĐỂ PHUN XI MĂNG GIA CỐ NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM VÀ KHOAN LỖ KIỂM TRA NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM BẰNG MÁY KHOAN TỰ HÀNH $\phi 76\text{MM}$

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan lỗ, làm sạch lỗ khoan, ép nước, lấp lỗ khoan bằng vữa xi măng sau khi phun theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ để phun xi măng gia cố nền đập, màng chống thấm và khoan lỗ kiểm tra nền đập, màng chống thấm bằng máy khoan tự hành $\phi 76\text{mm}$					
AL.50110	Chiều sâu lỗ khoan $\leq 10\text{m}$	m	75.305	332.233	258.655	666.193
AL.50120	Chiều sâu lỗ khoan $\leq 30\text{m}$	m	75.305	332.233	274.053	681.591
AL.50130	Chiều sâu lỗ khoan $\leq 50\text{m}$	m	75.305	332.233	388.205	795.743
AL.50140	Chiều sâu lỗ khoan $> 50\text{m}$	m	75.305	332.233	464.306	871.844

AL.51100 - KHOAN LỖ ĐỂ PHUN XI MĂNG GIA CỐ NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM VÀ KHOAN LỖ KIỂM TRA NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM BẰNG MÁY KHOAN TỰ HÀNH $\phi 105\text{MM}$

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan lỗ, làm sạch lỗ khoan, ép nước, lấp lỗ khoan bằng vữa xi măng sau khi phun theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ để phun xi măng gia cố nền đập, màng chống thấm và khoan lỗ kiểm tra nền đập, màng chống thấm bằng máy khoan tự hành $\phi 105\text{mm}$					
AL.51110	Chiều sâu lỗ khoan $\leq 10\text{m}$	m	85.990	332.233	622.357	1.040.580
AL.51120	Chiều sâu lỗ khoan $\leq 30\text{m}$	m	85.990	332.233	663.069	1.081.292
AL.51130	Chiều sâu lỗ khoan $\leq 50\text{m}$	m	85.990	332.233	939.376	1.357.599
AL.51140	Chiều sâu lỗ khoan $> 50\text{m}$	m	85.990	332.233	1.126.251	1.544.474

AL.51200 - GIA CỐ NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM BẰNG PHUN XI MĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn vữa, phun xi măng gia cố nền đập, màng chống thấm theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.51210	Gia cố nền đập, màng chống thấm bằng phun xi măng	100kg	151.886	75.177	101.558	328.621

AL.51300 - KHOAN GIẢM ÁP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, khoan lỗ giảm áp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.51310	Khoan giảm áp bằng máy khoan xoay đập tự hành $\phi 105\text{mm}$	100m	4.677.500	12.125.300	62.146.702	78.949.502

AL.51400 - KHOAN CẮM NÉO ANKE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị lỗ khoan, khoan lỗ để cắm néo gia cố, làm sạch lỗ khoan, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật. (Đối với hầm đứng, hầm nghiêng lên xuống bằng cầu thang thép có lồng bảo vệ).

AL.51410 - KHOAN LỖ $\phi 42$ MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN TAY $\phi 42$ MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ $\phi 42$ mm để cắm néo anke bằng máy khoan tay $\phi 42$ mm					
AL.51411	- Cấp đá I	100m	3.229.940	5.010.174	3.449.061	11.689.175
AL.51412	- Cấp đá II	100m	2.442.715	3.901.922	3.128.018	9.472.655
AL.51413	- Cấp đá III	100m	1.252.188	3.349.008	2.804.623	7.405.819
AL.51414	- Cấp đá IV	100m	657.116	2.655.441	2.533.352	5.845.909

AL.51420 - KHOAN LỖ $\phi 42$ MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH $\phi 76$ MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ $\phi 42$ mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành $\phi 76$ mm					
AL.51421	- Cấp đá I	100m	3.267.540	2.619.065	14.976.304	20.862.909
AL.51422	- Cấp đá II	100m	2.465.845	2.429.910	13.582.167	18.477.922
AL.51423	- Cấp đá III	100m	1.272.725	2.245.606	12.223.594	15.741.925
AL.51424	- Cấp đá IV	100m	676.115	2.078.276	11.000.168	13.754.559

AL.51430 - KHOAN TẠO LỖ $\phi 45$ MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN TỰ HÀNH 2 CẦN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan tạo lỗ $\phi 45$ mm để cắm néo anke bằng máy khoan tự hành 2 cần					
AL.51431	- Cấp đá I	100m	232.558	82.452	4.737.438	5.052.448
AL.51432	- Cấp đá II	100m	169.306	82.452	4.353.881	4.605.639
AL.51433	- Cấp đá III	100m	152.480	82.452	3.918.493	4.153.425
AL.51434	- Cấp đá IV	100m	137.249	82.452	3.524.571	3.744.272

AL.51440 - KHOAN LỖ ϕ 51MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH ϕ 76MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ ϕ 51mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành ϕ 76mm					
AL.51441	- Cấp đá I	100m	1.936.875	2.880.971	18.710.599	23.528.445
AL.51442	- Cấp đá II	100m	1.748.825	2.497.812	16.967.928	21.214.565
AL.51443	- Cấp đá III	100m	1.574.040	2.412.935	15.271.491	19.258.466
AL.51444	- Cấp đá IV	100m	1.416.755	2.204.380	13.745.764	17.366.899

AL.51450 - KHOAN LỖ ϕ 76MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH ϕ 76MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ ϕ 76mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành ϕ 76mm					
AL.51451	- Cấp đá I	100m	2.885.000	3.850.995	26.364.127	33.100.122
AL.51452	- Cấp đá II	100m	2.615.825	3.516.337	23.913.718	30.045.880
AL.51453	- Cấp đá III	100m	2.354.065	3.191.379	21.520.212	27.065.656
AL.51454	- Cấp đá IV	100m	2.118.955	2.897.947	19.368.547	24.385.449

AL.51460 - KHOAN LỖ ϕ 105MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH ϕ 105MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ ϕ 105mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành ϕ 105mm					
AL.51461	- Cấp đá I	100m	4.905.330	7.578.313	41.961.443	54.445.086
AL.51462	- Cấp đá II	100m	4.448.340	6.896.871	38.604.527	49.949.738
AL.51463	- Cấp đá III	100m	4.003.795	6.229.979	35.496.272	45.730.046
AL.51464	- Cấp đá IV	100m	3.603.745	5.628.564	32.636.678	41.868.987

AL.52110 - KHOAN TẠO LỖ NEO ĐỂ CẮM NEO GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo đánh dấu vị trí khoan, lắp dựng, tháo dỡ, di chuyển máy khoan, định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ cắm neo, hạ ống vách, tháo và rửa ống vách, thổi vệ sinh lỗ khoan bằng khí nén, hoàn thiện lỗ khoan theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52111	Khoan tạo lỗ neo để cắm neo gia cố mái taluy đường	m	29.762	184.305	372.440	586.507
AL.52112	Khoan không có ống vách đường kính 80mm	m	56.465	366.184	549.147	971.796
	Khoan có ống vách đường kính 168mm					

AL.52120 - LẮP ĐẶT THANH NEO THÉP GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Lắp đặt thanh neo thép, định vị thanh neo theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu lên mái taluy bằng thủ công. (Công tác bơm vữa lỗ neo chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52121	Lắp đặt thanh neo thép gia cố mái taluy đường	tấn	15.251.775	4.001.349	1.075.611	20.328.735

AL.52130 - KHOAN TẠO LỖ ĐƯỜNG KÍNH NHỎ VÀO ĐẤT*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo đánh dấu vị trí khoan, lắp dựng, tháo dỡ, di chuyển máy khoan, định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ, thổi rửa lỗ khoan, kiểm tra, hoàn thiện lỗ khoan theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52131	Khoan tạo lỗ đường kính nhỏ vào đất	m	16.116	164.904	4.991	186.011
AL.52132	Độ sâu hố khoan	m	16.116	174.604	4.991	195.711
	- 0÷5m					
	- 0÷10m					

AL.52200 - GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THÉP NÉO ANKE NỀN ĐÁ, MÁI ĐÁ VÀ BƠM VỮA*Thành phần công việc:*

Gia công, lắp đặt thép néo anke, bơm vữa chèn anke. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52210	Gia công, lắp đặt thép neo anke nền đá và bơm vữa	tấn	13.982.647	7.794.143	1.569.808	23.346.598
AL.52220	Gia công, lắp đặt thép neo anke mái đá và bơm vữa	tấn	13.982.647	8.538.636	3.932.100	26.453.383

AL.52300 - GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THÉP NÉO ANKE TRONG HÀM VÀ BƠM VỮA

Thành phần công việc:

Gia công, lắp đặt thép neo anke, bơm vữa chèn anke, nâng sàn thao tác bằng máy khoan hoặc máy nâng thủy lực. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52311	Gia công, lắp đặt thép neo anke và bơm vữa Hàm ngang dùng máy nâng	tấn	14.122.474	9.009.098	5.565.240	28.696.812
AL.52312	Hàm ngang dùng máy khoan	tấn	14.122.474	9.009.098	15.430.847	38.562.419
AL.52321	Hàm đứng	tấn	14.122.474	13.640.963	2.660.535	30.423.972
AL.52331	Hàm nghiêng	tấn	14.122.474	15.685.288	2.956.007	32.763.769

AL.52400 - GIA CÔNG, LẮP ĐẶT KÉO CĂNG CÁP NEO GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công cáp, luồn cáp, kéo căng cáp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52410	Gia công, lắp đặt kéo căng cáp neo gia cố mái taluy đường Cáp neo kiểu lực kéo	tấn	34.565.893	9.615.363	8.540.151	52.721.407
AL.52420	Cáp neo kiểu phân tán lực	tấn	97.523.115	10.403.507	9.336.177	117.262.799

AL.52500 - LẮP DỰNG LƯỚI THÉP GIA CỐ MÁI ĐÁ

Thành phần công việc:

Thép hình biện pháp. Rải lưới, hàn thép giằng, ép lưới sát vào vách đá, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52510	Lắp dựng lưới thép gia cố mái đá	1m ²	101.188	181.880	27.751	310.819
AL.52520	Lưới thép B40	1m ²	101.188	181.880	27.751	310.819

AL.52600 - PHUN VẦY GIA CỐ MÁI ĐÁ TALUY BẰNG MÁY PHUN VẦY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc thiết bị, thổi, rửa mái taluy, phun vữa theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52610	Phun vữa phun khô gia cố mái đá taluy bằng máy phun vữa 9m ³ /h	100m ²	1.764.990	921.523	1.561.199	4.247.712
AL.52620	Chiều dày lớp vữa 2cm	100m ²	2.353.319	1.018.525	2.040.546	5.412.390
AL.52630	Chiều dày lớp vữa 3cm	100m ²	3.529.979	1.188.279	2.996.920	7.715.178
AL.52640	Chiều dày lớp vữa 5cm	100m ²	4.706.639	1.382.284	3.953.294	10.042.217
AL.52650	Chiều dày lớp vữa 7cm	100m ²	6.471.629	1.644.191	5.386.694	13.502.514

AL.52700 - BẠT MÁI ĐÁ ĐÀO, MÁI ĐÁ ĐẮP BẰNG MÁY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị thiết bị, thi công bạt mái đá theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52710	Bạt mái đá đào, mái đá đắp bằng máy	100m ²			4.514.174	4.514.174
AL.52720	Mái đá đắp	100m ²			3.422.438	3.422.438

AL.52800 - GIA CÔNG LẮP DỰNG LƯỚI THÉP GIA CỐ HÀM

Thành phần công việc:

Rải lưới, ép lưới sắt vào vách đá, hàn bản mã, hàn thép giằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52811	Gia công lắp dựng lưới thép d4 gia cố	m ²	89.347	302.790	148.687	540.824
AL.52812	- Hàm ngang	m ²	89.347	302.790	32.629	424.766
AL.52813	- Hàm đứng	m ²	89.347	302.790	33.402	425.539

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công lắp dựng lưới thép B40 gia cố					
AL.52821	- Hàm ngang	m ²	89.347	302.790	148.687	540.824
AL.52822	- Hàm đứng	m ²	89.347	302.790	32.629	424.766
AL.52823	- Hàm nghiêng	m ²	89.347	302.790	33.402	425.539

AL.52900 - CĂNG LƯỚI THÉP GIA CỐ TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC)

Thành phần công việc:

Căng lưới, ép sát vào mặt tường tại các vị trí tiếp giáp giữa tường với dầm, cột kê cả các vị trí lắp đặt hệ thống đường ống nước, điện theo đúng yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: đồng/1m² lưới thép

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52910	Căng lưới thép gia cố tường gạch bê tông khí chung áp (AAC)	m ²	35.200	121.253	1.528	157.981

AL.52920 - CĂNG LƯỚI THỦY TINH GIA CỐ TƯỜNG GẠCH KHÔNG NUNG

Thành phần công việc:

Căng lưới, ép sát vào mặt tường tại các vị trí tiếp giáp giữa tường với dầm, cột kê cả các vị trí lắp đặt hệ thống đường ống nước, điện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m² lưới thủy tinh

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52920	Căng lưới thủy tinh gia cố tường gạch không nung	m ²	27.563	97.002		124.565

AL.53100 - PHUN VẢY GIA CỐ HÀM BẰNG MÁY PHUN VẢY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, thổi, rửa vòm hầm, tường hầm, phun vẩy vữa phun khô, vữa phun ướt đảm bảo kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phun vẩy vữa phun khô gia cố hầm ngang bằng máy phun vẩy 16m ³ /h					
AL.53111	Chiều dày lớp vữa 2cm	100m ²	2.528.350	1.000.339	3.031.143	6.559.832
AL.53112	Chiều dày lớp vữa 3cm	100m ²	3.371.322	1.105.637	3.907.559	8.384.518
AL.53113	Chiều dày lớp vữa 5cm	100m ²	5.056.136	1.289.910	5.677.574	12.023.620
AL.53114	Chiều dày lớp vữa 7cm	100m ²	6.741.515	1.500.508	7.438.997	15.681.020
AL.53115	Chiều dày lớp vữa 10cm	100m ²	9.269.865	1.784.815	10.085.428	21.140.108

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phun vẩy vữa phun ướt gia cố hầm ngang bằng máy phun vẩy 16m ³ /h					
AL.53121	Chiều dày lớp vữa 2cm	100m ²	2.123.160	1.000.339	2.584.343	5.707.842
AL.53122	Chiều dày lớp vữa 3cm	100m ²	2.830.880	1.105.637	3.314.689	7.251.206
AL.53123	Chiều dày lớp vữa 5cm	100m ²	4.246.320	1.289.910	4.775.382	10.311.612
AL.53124	Chiều dày lớp vữa 7cm	100m ²	5.661.760	1.500.508	6.244.666	13.406.934
AL.53125	Chiều dày lớp vữa 10cm	100m ²	7.784.920	1.784.815	8.444.297	18.014.032
	Phun vẩy vữa phun khô gia cố hầm ngang bằng máy phun vẩy 9m ³ /h					
AL.53131	Chiều dày lớp vữa 2cm	100m ²	2.528.350	1.000.339	3.466.912	6.995.601
AL.53132	Chiều dày lớp vữa 3cm	100m ²	3.371.322	1.105.637	4.492.660	8.969.619
AL.53133	Chiều dày lớp vữa 5cm	100m ²	5.056.136	1.289.910	6.549.112	12.895.158
AL.53134	Chiều dày lớp vữa 7cm	100m ²	6.741.515	1.500.508	8.601.926	16.843.949
AL.53135	Chiều dày lớp vữa 10cm	100m ²	9.269.865	1.784.815	11.682.808	22.737.488
	Phun vẩy vữa phun khô gia cố hầm đứng, nghiêng bằng máy phun vẩy 9m ³ /h					
AL.53141	Chiều dày lớp vữa 2cm	100m ²	1.853.070	1.224.099	1.658.835	4.736.004
AL.53142	Chiều dày lớp vữa 3cm	100m ²	2.470.760	1.353.090	2.211.781	6.035.631
AL.53143	Chiều dày lớp vữa 5cm	100m ²	3.705.575	1.579.482	3.314.033	8.599.090
AL.53144	Chiều dày lớp vữa 7cm	100m ²	4.941.519	1.837.464	4.423.561	11.202.544
AL.53145	Chiều dày lớp vữa 10cm	100m ²	6.794.589	2.187.583	6.078.759	15.060.931

Ghi chú: Khi phun vẩy xi măng gia cố hầm ngang có tiết diện $\leq 15m^2$ chỉ phí nhân công và máy thi công nhân hệ số 1,2.

AL.53200 - PHUN XI MĂNG LẤP ĐẦY HẦM NGANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn vữa, phun xi măng lấp đầy hầm ngang theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn xi măng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.53210	Phun xi măng lấp đầy hầm ngang	1 tấn	1.496.983	397.710	543.656	2.438.349

AL.53300 - BƠM VỮA CHÈN CÁP NEO, CÁN NEO THÉP $\phi 32mm$ GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cân đong vật liệu, trộn vữa, bơm vữa vào lỗ, chèn cáp cáp neo, chèn cần neo cáp $\phi 32mm$ đảm bảo yêu cầu kỹ thuật .

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.53310	Bơm vữa chèn cáp neo, cần neo thép $\phi 32\text{mm}$ gia cố mái taluy đường	m ³	5.162.293	5.194.479	1.312.465	11.669.237

AL.53400- KHOAN, PHUN VỮA XI MĂNG GIA CỐ VỎ HÀM NGANG

Thành phần công việc:

Khoan, đặt tampol và các dụng cụ khác. Phun vữa và hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.53411	Khoan, phun bằng máy khoan xoay đập tự hành	100m	5.698.375	22.310.552	36.085.296	64.094.223
AL.53421	- $\phi 76\text{mm}$ - $\phi 105\text{mm}$	100m	7.090.500	22.310.552	58.878.590	88.279.642

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí tiêu hao xi măng khi khoan.

AL.54000 - HOÀN THIỆN NỀN HÀM, NỀN ĐÁ TRƯỚC KHI ĐỔ BÊ TÔNG

AL.54100 - ĐỤC, CẶT DỌN NỀN HÀM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phá lớp đá cần cắt dọn bằng búa chèn, gom thành đồng bằng thủ công, thổi, rửa, vệ sinh sạch nền theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.54110	Đục, cắt dọn nền hầm trước khi đổ bê tông bằng búa căn	m ²		235.071	16.194	251.265

AL.54200 - ĐÀO PHÁ, CẶT DỌN LỚP ĐÁ TIẾP GIÁP NỀN MÓNG

Thành phần công việc:

Đào phá, đục, cắt lớp đá bảo vệ nền móng dày $\leq 0,3\text{m}$ do khoan nổ mìn chưa lại bằng búa căn, máy đào, xà beng, búa tạ. Đục cắt dọn lớp đá đã long rời, xúc vét gom thành đồng đến cao độ thiết kế, bốc xúc vận chuyển đến vị trí đổ cự ly đổ 1km.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.54210	Đào phá, cạy dọn lớp đá tiếp giáp nền móng	m ²		544.651	241.573	786.224
AL.54220	Cấp đá I, II Cấp đá III, IV	m ²		407.433	182.337	589.770

AL.54300 - VỆ SINH NỀN ĐÁ TRƯỚC KHI ĐỔ BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Thổi, rửa sạch nền theo yêu cầu kỹ thuật, đảm bảo tiêu chuẩn để đổ bê tông.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.54310	Vệ sinh nền đá trước khi đổ bê tông	m ²		19.959	7.174	27.133

AL.55000 - KHOAN KIỂM TRA, XỬ LÝ ĐÁY CỌC KHOAN NHỎI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan kiểm tra lỗ bê tông đáy cọc khoan nhồi, xác định mùn khoan dưới đáy cọc, xử lý đáy cọc.

Đơn vị tính: đồng/1 cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.55110	Khoan kiểm tra, xử lý đáy cọc khoan nhồi	cọc				
AL.55120	Đường kính lỗ khoan $\phi \leq 80\text{mm}$ Đường kính lỗ khoan $\phi > 80\text{mm}$	cọc cọc	29.700 38.350	1.940.048 2.546.313	1.142.284 1.468.650	3.112.032 4.053.313

AL.56000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ ĐƯỜNG TRƯỢT HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

AL.56100 - GIA CÔNG ĐƯỜNG TRƯỢT HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, sản xuất đường trượt bằng thép hình theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.56110	Gia công đường trượt hầm đứng, hầm nghiêng	tấn	14.713.650	1.337.295	858.903	16.909.848

AL.56200 - LẮP DỰNG, THÁO DỠ ĐƯỜNG TRƯỢT HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển, lắp dựng, căn chỉnh, định vị đường trượt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.56210	Lắp dựng, tháo dỡ đường trượt hầm đứng, hầm nghiêng	tấn	651.321	11.503.894	1.798.398	13.953.613
AL.56220	- Hầm đứng - Hầm nghiêng	tấn	720.630	12.899.103	1.998.386	15.618.119

AL.56300 - LẮP ĐẶT, THÁO DỠ ĐƯỜNG GOÒNG TRONG HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt, tháo dỡ đường goòng trong hầm theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.56310	Lắp đặt đường goòng trong hầm	m	1.134.719	329.059		1.463.778

Ghi chú: Công tác lắp đặt đường goòng được tính cho đoạn đường thẳng. Trường hợp thi công các đoạn đường vòng thì chi phí nhân công được nhân thêm hệ số 1,15.

AL.57110 THI CÔNG Ô NGĂN BẰNG TẤM NEOWEB TRÊN MÁI DỐC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đóng hàng cọc neo trên đỉnh và cọc neo tại các vị trí gia cố, ghim nối các tấm Neoweb, căng rải tấm Neoweb lên diện tích gia cố và giữ ổn định bằng hệ thống cọc neo. Hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.57111	Thi công ô ngăn bằng tấm Neoweb trên mái dốc	100m ²	9.105.285	783.294	85.750	9.974.329
AL.57112	- Độ dốc mái $\leq 40^\circ$ - Độ dốc mái $> 40^\circ$	100m ²	9.105.285	889.997	85.750	10.081.032

AL.57121 THI CÔNG Ô NGĂN BẰNG TẤM NEOWEB TRÊN MẶT BẰNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đóng hàng cọc neo tạm thi công xung quanh để định vị, ghim nổi các tấm Neoweb, căng rải tấm Neoweb lên diện tích gia cố, nhổ cọc neo tạm thi công. Hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.57121	Thi công ô ngăn bằng tấm Neoweb trên mặt bằng	100m ²	525.300	700.842	85.750	1.311.892

LẮP DỰNG DÀN GIÁO PHỤC VỤ THI CÔNG

1 - Thuyết minh

- Các thành phần chi phí đã được tính trong đơn giá bao gồm: Các chi phí cho việc lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo khi hoàn thành công việc.

- Công tác dàn giáo phục vụ thi công được tính đơn giá cho lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo ngoài và dàn giáo trong công trình.

2 - Hướng dẫn áp dụng

2.1- Chiều cao dàn giáo trong đơn giá là chiều cao tính từ cốt mặt nền, sàn hiện tại của công trình đến cao độ lớn nhất bảo đảm đủ điều kiện thuận lợi cho việc thi công kết cấu.

2.2- Dàn giáo ngoài tính theo diện tích hình chiếu thẳng góc trên mặt ngoài của kết cấu (hình chiếu đứng).

2.3- Dàn giáo trong chỉ được sử dụng khi thực hiện các công tác có chiều cao > 3,6m và được tính theo diện tích hình chiếu bằng. Chiều cao dàn giáo tính từ mặt nền sàn trong nhà đến chiều cao 3,6m làm lớp chuẩn gốc. Sau đó cứ mỗi khoảng tăng chiều cao 1,2m tính thêm một lớp để cộng dồn (khoảng tăng chưa đủ 0,6m thì không tính).

2.4- Diện tích dàn giáo hoàn thiện trụ, cột độc lập tính bằng chiều dài chu vi mặt cắt cột, trụ cộng với 3,6m nhân với chiều cao cột.

2.5- Thời gian sử dụng dàn giáo trong đơn giá bình quân trong khoảng thời gian ≤ 1 tháng, cứ kéo dài thời gian sử dụng thêm 1 tháng thì tính thêm 1 lần chi phí vật liệu.

AL.60000 - LẮP DỰNG, THÁO DỖ DÀN GIÁO THÉP CÔNG CỤ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Bóc xếp lên phương tiện, trước và sau khi sử dụng.

AL.61100 - DÀN GIÁO NGOÀIĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.61110	Lắp dựng dàn giáo ngoài Chiều cao ≤16m	100m ²	380.533	1.333.783	47.174	1.761.490
AL.61120	Chiều cao ≤50m	100m ²	435.019	1.576.289	56.609	2.067.917
AL.61130	Chiều cao >50m	100m ²	523.698	1.746.043	83.018	2.352.759

AL.61200 - DÀN GIÁO TRONGĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.61210	Lắp dựng dàn giáo trong có chiều cao >3,6m	100m ²	185.933	848.771		1.034.704
AL.61220	Chiều cao chuẩn 3,6m Mỗi 1,2m tăng thêm	100m ²	34.026	232.806		266.832

AL.91100 PHÒNG CHỐNG MỐI BẰNG CÔNG NGHỆ TERMIMESH**AL.91110 PHÒNG CHỐNG MỐI VỊ TRÍ MẠCH NGỪNG BÊ TÔNG***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt cần phòng chống mối, đánh dấu, lắp đặt lưới thép, trộn, quét đều keo chống mối lên bề mặt lưới thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.91111	Phòng chống mối cho các mạch ngừng bê tông	1m ²	1.827.432	295.857	771	2.124.060

Ghi chú:

- Lưới thép không gỉ Termimesh (TMA725) có đường kính sợi thép $\phi 0,18\text{mm}$.
- Công tác trát, trám lớp vữa xi măng vào vị trí bề mặt không bằng phẳng theo yêu cầu kỹ thuật chưa được tính trong đơn giá.

AL.91120 PHÒNG CHỐNG MỐI VỊ TRÍ CÁC KHE CỬA TƯỜNG BARRETTE*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt cần phòng chống mối, đánh dấu, lắp đặt lưới thép, trộn, quét đều keo chống mối lên bề mặt lưới thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.91121	Phòng chống mối vị trí các khe của tường Barrette	1m ²	1.943.100	485.012	771	2.428.883

Ghi chú:

- Lưới thép không gỉ Termimesh (TMA725) có đường kính sợi thép ϕ 0,18mm.
- Công tác trát, trám lớp vữa xi măng vào vị trí bề mặt không bằng phẳng theo yêu cầu kỹ thuật chưa được tính trong đơn giá.

AL. 91130 PHÒNG MỐI TẠI VỊ TRÍ ĐƯỜNG ỐNG KỸ THUẬT TIẾP GIÁP VỚI SÀN, TƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xác định vị trí các đường ống kỹ thuật cần xử lý, vệ sinh khu vực cần xử lý, bịt kín vị trí mối có thể xâm nhập vào công trình qua các đường ống kỹ thuật bằng lưới thép không gỉ, khoá chặt lưới thép với đường ống kỹ thuật bằng đai kẹp, quét đều keo chống mối lên bề mặt lưới thép tiếp giáp với sàn, tường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phòng mối tại vị trí đường ống kỹ thuật tiếp giáp với sàn, tường					
AL.91131	- Đường kính ống $\leq$ 100mm	bộ	102.000	31.526		133.526
AL.91132	- Đường kính ống $\leq$ 300mm	bộ	102.000	38.801		140.801
AL.91133	- Đường kính ống $\leq$ 500mm	bộ	102.000	63.052		165.052
AL.91134	- Đường kính ống $\leq$ 800mm	bộ	102.000	84.877		186.877

Ghi chú:

- 01 bộ phòng mối đường ống kỹ thuật gồm đai kẹp, lưới thép không gỉ Termimesh (TMA725) có đường kính sợi thép ϕ 0,18mm.
- Công tác trát, trám lớp vữa xi măng vào vị trí bề mặt không bằng phẳng theo yêu cầu kỹ thuật chưa được tính trong đơn giá.

CHƯƠNG XII

CÔNG TÁC BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN

CÁC LOẠI VẬT LIỆU VÀ CẤU KIỆN XÂY DỰNG

Thuyết minh áp dụng

Đơn giá dự toán bốc xếp, vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan áp dụng vào việc xác định chi phí vận chuyển đối với các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng đến hiện trường công trình trong lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

1. Bốc xếp

Đơn giá dự toán bốc xếp các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng được tính cho một đơn vị theo trọng lượng (tấn), thể tích (m^3), diện tích (m^2) .v.v... tùy theo nhóm, loại vật liệu, cấu kiện xây dựng cần bốc xếp từ khâu chuẩn bị nhân lực, công cụ hoặc máy, thiết bị đến khâu tập kết đúng nơi quy định (hiện trường công trình), kể cả những chi phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật phù hợp với đặc điểm, tính chất riêng biệt của công tác bốc xếp.

Đơn giá dự toán bốc xếp các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng thủ công được áp dụng trong trường hợp bốc xếp phục vụ việc vận chuyển bằng phương tiện thô sơ trong phạm vi nội bộ công trình ($\leq 300m$) tùy theo đặc điểm của công trình.

2. Vận chuyển (Theo Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020)

- Đơn giá dự toán vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng ô tô tự đổ, ô tô vận tải thùng phù hợp với tính chất và đặc điểm của nhóm, loại vật liệu và cấu kiện xây dựng, cự ly, tải trọng phương tiện vận chuyển và được tính trên phương tiện vận chuyển và không bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.

- Đơn giá vận chuyển đất, đá bằng ô tô tự đổ tính cho $1m^3$ đất, đá đo trên ô tô vận chuyển.

- Đơn giá dự toán vận chuyển được quy định cho các cự ly của đường loại 3 (L - theo quy định hiện hành về phân loại đường). Trường hợp vận chuyển trên các loại đường khác được điều chỉnh hệ số theo bảng sau:

Loại đường (L)	L ₁	L ₂	L ₃	L ₄	L ₅	L ₆
Hệ số điều chỉnh (k)	k ₁ =0,57	k ₂ =0,68	k ₃ =1,00	k ₄ =1,35	k ₅ =1,5	K ₆ =1,8

- Đơn giá công tác vận chuyển vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng ô tô được tính cho các phạm vi vận chuyển $\leq 1km$; $\leq 10km$ và $\leq 60km$, được áp dụng như sau:

+ Vận chuyển trong phạm vi: $1 \leq 1km = ĐG_1 \times \sum_{i=1}^n (l_i \times k_i)$, trong đó: $\sum_{i=1}^n l_i \leq 1km$.

+ Vận chuyển với cự ly: $1 \leq 10km = ĐG_1 \times \sum_{i=1}^n (l_i \times k_i) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^n (l_j \times k_j)$, trong đó: $\sum_{i=1}^n l_i \leq 1km$; $\sum_{j=1}^n l_j \leq 9km$.

+ Vận chuyển với cự ly: $1 \leq 60km = ĐG_1 \times \sum_{i=1}^n (l_i \times k_i) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^n (l_j \times k_j) + ĐG_3 \times \sum_{h=1}^n (l_h \times k_h)$, trong đó: $\sum_{i=1}^n l_i \leq 1km$; $\sum_{j=1}^n l_j \leq 9km$; $\sum_{h=1}^n l_h \leq 50km$.

Trong đó:

ĐG₁: Đơn giá vận chuyển trong phạm vi $\leq 1km$;

ĐG₂: Đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo phạm vi $\leq 10\text{km}$;

ĐG₃: Đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo phạm vi $\leq 60\text{km}$;

K_{i,j,h}: Hệ số điều chỉnh đơn giá theo loại đường tương ứng với các cự ly vận chuyển;

L_{i,j,h}: Cự ly vận chuyển tương ứng với loại đường thứ L.

i,j,h: Các đoạn đường trong cự ly vận chuyển được tính cùng một định mức.

Ví dụ: Vận chuyển xi măng bao cự ly 19km, trong đó 0,3km đầu là đường loại 5; 5km tiếp theo đường loại 3; 2km tiếp theo đường loại 4; 7km tiếp theo đường loại 2; 3km tiếp theo đường loại 1; 1,7km tiếp theo đường loại 3.

Công thức tính toán đơn giá vận chuyển xi măng bao, cự ly vận chuyển 19km như sau:

$$\begin{aligned} &= \text{ĐG}_1 \times (0,3 \times k_5 + 0,7 \times k_3) + \text{ĐG}_2 \times (4,3 \times k_3 + 2 \times k_4 + 2,7 \times k_2) + \text{ĐG}_3 \times (4,3 \times k_2 + 3 \times k_1 + 1,7 \times k_3) \\ &= \text{ĐG}_1 \times (0,3 \times 1,5 + 0,7 \times 1,0) + \text{ĐG}_2 \times (4,3 \times 1,0 + 2 \times 1,35 + 2,7 \times 0,68) + \text{ĐG}_3 \times (4,3 \times 0,68 + 3 \times 0,57 + 2 \times 1,0). \end{aligned}$$

AM.10000 CÔNG TÁC BỐC XẾP BẰNG THỦ CÔNG**AM.11000 BỐC XẾP BẰNG THỦ CÔNG****AM.11100 BỐC XẾP VẬT LIỆU RỜI LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BẰNG THỦ CÔNG***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, bốc xếp, xúc vật liệu lên phương tiện vận chuyển, đổ xuống đúng nơi quy định đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp vật liệu rời lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công					
AM.11101	- Cát các loại	m ³		29.555		29.555
AM.11102	- Đất	m ³		35.888		35.888
AM.11103	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		50.665		50.665
AM.11104	- Đá hộc	m ³		69.665		69.665

AM.11200 BỐC LÊN, BỐC XUỐNG BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị nhân lực, công cụ, phương tiện vận chuyển cần thiết.
- Bốc lên, dỡ xuống phải gọn gàng thuận tiện cho việc kiểm tra, đo đếm và phải đảm bảo an toàn cho người và vật không bị hư hỏng.
- Kê thùng hoặc bục lên xuống, bốc lên hoặc xếp xuống, kê chèn khi bốc lên cũng như xếp xuống theo yêu cầu của từng loại vật liệu.

Đơn vị tính: đồng/đơn vị vật liệu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc lên					
AM.11211	Gạch xây các loại	1000v		71.776		71.776
AM.11221	Gạch ốp, lát các loại	1000v		42.221		42.221
AM.11231	Ngói các loại	1000v		80.220		80.220
AM.11241	Xi măng bao	Tấn		31.666		31.666
AM.11251	Gỗ các loại	m ³		29.555		29.555
AM.11261	Cọc gỗ, cừ tràm	1000m		183.661		183.661
AM.11271	Tre, cây chống	100cây		158.329		158.329
AM.11281	Thép các loại	Tấn		71.776		71.776
	Bốc xuống					
AM.11212	Gạch xây các loại	1000v		65.443		65.443
AM.11222	Gạch ốp, lát các loại	1000v		40.110		40.110
AM.11232	Ngói các loại	1000v		80.220		80.220
AM.11242	Xi măng bao	Tấn		23.222		23.222
AM.11252	Gỗ các loại	m ³		18.999		18.999
AM.11262	Cọc gỗ, cừ tràm	1000m		118.219		118.219
AM.11272	Tre, cây chống	100cây		99.219		99.219
AM.11282	Thép các loại	Tấn		44.332		44.332

AM.11300 BỐC XẾP VẬT TƯ, PHỤ KIỆN LÊN Ô TÔ VÀ TỪ Ô TÔ XUỐNG BÃI TẬP KẾT TẠI BỜ BIỂN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc hàng lên ô tô, dỡ hàng từ ô tô xuống bãi tập kết tại bờ biển, kê chèn, kiểm đếm từng loại theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc lên ô tô và từ ô tô xuống bãi tập kết bằng thủ công					
AM.11310	Loại vật tư, phụ kiện	tấn		124.552		124.552
AM.11320	Vật liệu dãi đã đóng bao	tấn		179.439		179.439
	Vật tư, phụ kiện khác					

AM.11400 BỐC XẾP VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ BÃI TẬP KẾT TẠI BỜ BIỂN XUỐNG TÀU BIỂN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc hàng xuống tàu biển, kê chèn, chằng buộc theo đúng yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp vật tư bãi tập kết xuống tàu bằng thủ công					
AM.11410	Loại vật tư, phụ kiện	tấn		120.330		120.330
AM.11420	Vật liệu dãi đã đóng bao	tấn		168.884		168.884
	Vật tư, phụ kiện khác					

AM.11500 BỐC XẾP, VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ TÀU BIỂN LÊN CẦU TÀU TẠI BỜ ĐẢO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc vật tư, phụ kiện từ tàu biển lên cầu tàu bằng thủ công hay thủ công kết hợp cơ giới, xếp gọn, phân loại theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp từ tàu lên cầu tàu					
AM.11510	Bốc xếp bằng thủ công	tấn		94.997		94.997
AM.11520	Bốc xếp bằng cơ giới kết hợp thủ công	tấn		67.554	60.980	128.534

AM.11600 BỐC XẾP CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG $P \leq 200\text{KG}$ BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, bốc xếp các cầu kiện lên phương tiện vận chuyển.
- Chèn, neo, giữ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Bốc xếp cầu kiện xuống đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.11601	Bốc xếp cầu kiện bê tông, trọng lượng $P \leq 200\text{kg}$ bằng thủ công	tấn		42.221		42.221
AM.11602	- Bốc xếp lên - Bốc xếp xuống	tấn		27.444		27.444

AM.12000 - BỐC XẾP CẦU KIẾN BẰNG CẦN CẦU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị nhân lực, thiết bị thi công cần thiết.
- Bốc xếp cầu kiện xuống đúng nơi quy định (tính cho một lần bốc xuống).

AM.12100 - BỐC XẾP CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG $P \leq 200\text{KG}$ BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.12101	Bốc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $P \leq 200\text{kg}$ bằng cần cầu	cầu kiện		6.333	19.277	25.610
AM.12102	- Bốc xếp lên - Bốc xếp xuống	cầu kiện		4.644	15.146	19.790

AM.12200 - BỐC XẾP CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG $P \leq 500\text{KG}$ BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.12201	Bốc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $P \leq 500\text{kg}$ bằng cần cầu	cầu kiện		12.666	27.538	40.204
AM.12202	- Bốc xếp lên - Bốc xếp xuống	cầu kiện		10.555	22.030	32.585

AM.12300 - BỐC XẾP CẦU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG $P \leq 1T$ BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $P \leq 1T$ bằng cần cầu					
AM.12301	- Bốc xếp lên	cầu kiện		16.888	35.800	52.688
AM.12302	- Bốc xếp xuống	cầu kiện		12.666	27.538	40.204

AM.12400 - BỐC XẾP CẦU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG $P \leq 2T$ BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $P \leq 2T$ bằng cần cầu					
AM.12401	- Bốc xếp lên	cầu kiện		18.999	41.307	60.306
AM.12402	- Bốc xếp xuống	cầu kiện		16.888	33.046	49.934

AM.12500 - BỐC XẾP CẦU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG $P \leq 5T$ BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $P \leq 5T$ bằng cần cầu					
AM.12501	- Bốc xếp lên	cầu kiện		27.444	59.207	86.651
AM.12502	- Bốc xếp xuống	cầu kiện		23.222	46.815	70.037

AM.20000 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN

AM.21000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi $\leq 300m$ đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/đơn vị tính

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cự ly vận chuyển 10m khởi điểm					
AM.21011	- Cát các loại	m ³		15.833		15.833
AM.21021	- Đất các loại	m ³		18.577		18.577
AM.21031	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		15.833		15.833
AM.21041	- Đá hộc	m ³		18.577		18.577
AM.21051	- Gạch xây các loại	1000v		15.833		15.833
AM.21061	- Gạch ốp, lát các loại	1000v		8.022		8.022
AM.21071	- Ngói các loại	1000v		18.999		18.999
AM.21081	- Xi măng bao	tấn		15.833		15.833
AM.21091	- Gỗ các loại	m ³		10.555		10.555
AM.21101	- Cọc gỗ, cừ tràm	100cây		11.400		11.400
AM.21111	- Tre, cây chống	100cây		13.300		13.300
AM.21121	- Sắt thép các loại	tấn		17.100		17.100
	10m tiếp theo					
AM.21012	- Cát các loại	m ³		1.689		1.689
AM.21022	- Đất các loại	m ³		2.111		2.111
AM.21032	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		1.900		1.900
AM.21042	- Đá hộc	m ³		2.111		2.111
AM.21052	- Gạch xây các loại	1000v		1.689		1.689
AM.21062	- Gạch ốp, lát các loại	1000v		844		844
AM.21072	- Ngói các loại	1000v		2.111		2.111
AM.21082	- Xi măng bao	tấn		1.689		1.689
AM.21092	- Gỗ các loại	m ³		1.267		1.267
AM.21102	- Cọc gỗ, cừ tràm	100cây		1.267		1.267
AM.21112	- Tre, cây chống	100cây		1.478		1.478
AM.21122	- Sắt thép các loại	tấn		1.900		1.900

Ghi chú:

- Đơn giá vận chuyển bằng thủ công đều tính khởi điểm 10m. Trường hợp vận chuyển ở cự ly ngắn hơn cự ly khởi điểm thì vẫn được tính như mức khởi điểm không phải điều chỉnh giảm;
- Đối với những nơi có đường cho xe thi công vào được công trình thì không được tính vận chuyển vật liệu, vật tư, phụ kiện bằng thủ công;
- Đối với vận chuyển thủ công trong các nhà cao tầng: đơn giá trên tính cho vận chuyển ở mặt bằng tầng 1, nếu vận chuyển ở độ cao từ tầng 2 trở lên thì mỗi tầng cao thêm đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,1 so với đơn giá của tầng liền kề. Trường hợp vận chuyển bằng thang máy, vận thăng hoặc cần cẩu tháp (đối với công trình cao tầng) thì không áp dụng hệ số trên;
- Đơn giá vận chuyển được xây dựng trong điều kiện độ dốc $\leq 7^0$, đường không trơn, không lầy lún. Gặp đường dốc, đường gồ ghề, lổm chổm, đường trơn, lầy lún thì đơn giá điều chỉnh theo bảng hệ số sau:

STT	Địa hình cho công tác vận chuyển	Hệ số
1	Đường độ dốc $\leq 10^0$	1,20
2	Đường độ dốc $\leq 15^0$	1,35
3	Đường độ dốc $\leq 20^0$	1,70
4	Đường độ dốc $\leq 25^0$	2,00
5	Đường độ dốc $\leq 30^0$	2,50
6	Đường gồ ghề, lờm chờm	1,50
7	Đường trơn, lầy lún	2,50

AM.21200 VẬN CHUYỂN VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ BỜ ĐẢO LÊN VỊ TRÍ THI CÔNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc vật tư, phụ kiện từ bờ đảo vận chuyển đến vị trí thi công, xếp gọn theo từng loại, kê chèn, che chắn và bảo vệ.

Đơn vị tính: đồng/ĐVT/1000m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Cự ly vận chuyển $\leq 100m$</i>					
AM.21210	- Cát	tấn/1000m		1.038.637		1.038.637
AM.21211	- Đá dăm, sỏi	tấn/1000m		1.161.078		1.161.078
AM.21212	- Đá hộc	m ³ /1000m		1.741.616		1.741.616
AM.21213	- Nước	m ³ /1000m		2.624.035		2.624.035
AM.21214	- Xi măng	tấn/1000m		1.408.070		1.408.070
AM.21215	- Gạch xây	1000v/1000m		2.624.035		2.624.035
AM.21216	- Gạch lát	1000v/1000m		2.313.711		2.313.711
AM.21217	- Gỗ, cây chống, đà giáo	m ³ /1000m		1.541.067		1.541.067
AM.21218	- Thép các loại	tấn/1000m		1.809.170		1.809.170
AM.21219	- Vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công	tấn/1000m		2.372.820		2.372.820
	<i>Cự ly vận chuyển $\leq 300m$</i>					
AM.21220	- Cát	tấn/1000m		869.753		869.753
AM.21221	- Đá dăm, sỏi	tấn/1000m		920.418		920.418
AM.21222	- Đá hộc	m ³ /1000m		1.374.294		1.374.294
AM.21223	- Nước	m ³ /1000m		2.068.829		2.068.829
AM.21224	- Xi măng	tấn/1000m		1.230.742		1.230.742
AM.21225	- Gạch xây	1000v/1000m		2.068.829		2.068.829
AM.21226	- Gạch lát	1000v/1000m		1.788.059		1.788.059
AM.21227	- Gỗ, cây chống, đà giáo	m ³ /1000m		1.190.632		1.190.632
AM.21228	- Thép các loại	tấn/1000m		1.492.512		1.492.512

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.21229	- Vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công <i>Cự ly vận chuyển $\leq 500m$</i>	tấn/1000m		1.942.166		1.942.166
AM.21230	- Cát	tấn/1000m		785.311		785.311
AM.21231	- Đá dăm, sỏi	tấn/1000m		812.754		812.754
AM.21232	- Đá hộc	m ³ /1000m		1.192.743		1.192.743
AM.21233	- Nước	m ³ /1000m		1.792.281		1.792.281
AM.21234	- Xi măng	tấn/1000m		1.139.967		1.139.967
AM.21235	- Gạch xây	1000v/1000m		1.792.281		1.792.281
AM.21236	- Gạch lát	1000v/1000m		1.524.178		1.524.178
AM.21237	- Gỗ, cây chống, đà giáo	m ³ /1000m		1.015.415		1.015.415
AM.21238	- Thép các loại	tấn/1000m		1.334.184		1.334.184
AM.21239	- Vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công <i>Cự ly vận chuyển $> 500m$</i>	tấn/1000m		1.728.950		1.728.950
AM.21240	- Cát	tấn/1000m		713.535		713.535
AM.21241	- Đá dăm, sỏi	tấn/1000m		709.313		709.313
AM.21242	- Đá hộc	m ³ /1000m		1.057.636		1.057.636
AM.21243	- Nước	m ³ /1000m		1.587.510		1.587.510
AM.21244	- Xi măng	tấn/1000m		1.051.303		1.051.303
AM.21245	- Gạch xây	1000v/1000m		1.587.510		1.587.510
AM.21246	- Gạch lát	1000v/1000m		1.338.406		1.338.406
AM.21247	- Gỗ, cây chống, đà giáo	m ³ /1000m		890.863		890.863
AM.21248	- Thép các loại	tấn/1000m		1.205.410		1.205.410
AM.21249	- Vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công	tấn/1000m		1.555.844		1.555.844

Ghi chú: Đơn giá trên tính cho địa hình có độ dốc $\leq 15^0$ với địa hình có độ dốc lớn hơn thì đơn giá trên được nhân với hệ số điều chỉnh K sau:

- + Độ dốc từ $> 15^0$ đến $\leq 20^0$, $k=1,35$. Độ dốc từ $> 20^0$ đến $\leq 25^0$, $k=1,7$
- + Độ dốc từ $> 25^0$ đến $\leq 30^0$, $k=2,00$. Độ dốc từ $> 30^0$ đến $\leq 35^0$, $k=2,5$
- + Độ dốc từ $> 35^0$ đến $\leq 40^0$, $k=3,00$. Độ dốc $> 40^0$, $k=4,0$.

AM.22000 VẬN CHUYỂN BẰNG VẬN THĂNG LỒNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc xếp vật liệu vào vận thăng lồng, vận chuyển vật liệu từ dưới mặt đất lên các tầng sàn bằng vận thăng lồng lên mọi độ cao.

Đơn vị tính: đồng/ Đơn vị tính

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển bằng vận thăng lồng					
AM.22010	- Cát các loại, than xỉ	1m ³		78.109	72.926	151.035
AM.22020	- Sỏi, đá dăm các loại	1m ³		94.997	72.926	167.923
AM.22030	- Các loại sơn, bột (bột đá, bột bả,..)	tấn		69.665	81.029	150.694
AM.22040	- Gạch xây các loại	tấn		40.110	19.447	59.557
AM.22050	- Gạch ốp, lát các loại	10m ²		42.221	16.206	58.427
AM.22060	- Đá ốp, lát các loại	10m ²		42.221	16.206	58.427
AM.22070	- Ngói các loại	tấn		44.332	75.357	119.689
AM.22080	- Vôi, than xỉ các loại	tấn		97.108	81.029	178.137
AM.22090	- Tấm lợp các loại	100m ²		80.220	243.087	323.307
AM.22100	- Xi măng	tấn		80.220	72.926	153.146
AM.22110	- Gỗ các loại	1m ³		80.220	81.029	161.249
AM.22120	- Kính các loại	10m ²		63.332	40.515	103.847
AM.22130	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn	tấn		124.552	24.309	148.861
AM.22140	- Vật tư và các loại phụ kiện cấp thoát nước, vệ sinh trong nhà	tấn		147.774	113.441	261.215
AM.22150	- Vật tư và các loại thiết bị điện trong nhà	tấn		527.763	162.058	689.821
AM.22160	- Cửa các loại	10m ²		316.658	129.647	446.305
AM.22170	- Vật liệu phụ các loại	tấn		25.333	24.309	49.642
AM.22180	- Vận chuyển các loại phế thải từ trên cao xuống	1m ³		103.441	105.338	208.779

AM.23000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết;
- Đổ vật liệu đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/10m³/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ					
	Cự ly vận chuyển ≤1km					
AM.23111	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³ /1km			38.625	38.625
AM.23121	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³ /1km			31.713	31.713
AM.23131	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³ /1km			29.289	29.289
AM.23141	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³ /1km			29.163	29.163
	Cự ly vận chuyển ≤10km					
AM.23112	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³ /1km			27.181	27.181
AM.23122	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³ /1km			23.785	23.785
AM.23132	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³ /1km			21.967	21.967
AM.23142	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³ /1km			21.210	21.210
	Cự ly vận chuyển ≤60km					
AM.23113	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³ /1km			20.028	20.028
AM.23123	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³ /1km			15.856	15.856
AM.23133	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³ /1km			14.645	14.645
AM.23143	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³ /1km			10.605	10.605
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ					
	Cự ly vận chuyển ≤1km					
AM.23211	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³ /1km			42.917	42.917
AM.23221	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³ /1km			34.884	34.884
AM.23231	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³ /1km			32.950	32.950
AM.23241	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³ /1km			31.815	31.815
	Cự ly vận chuyển ≤10km					
AM.23212	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³ /1km			30.042	30.042
AM.23222	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³ /1km			25.370	25.370
AM.23232	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³ /1km			23.798	23.798
AM.23242	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³ /1km			21.210	21.210
	Cự ly vận chuyển ≤60km					
AM.23213	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³ /1km			21.458	21.458
AM.23223	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³ /1km			17.442	17.442
AM.23233	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³ /1km			16.475	16.475
AM.23243	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³ /1km			13.256	13.256
	Vận chuyển đá dăm các loại bằng ô tô tự đổ					
	Cự ly vận chuyển ≤1km					
AM.23411	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³ /1km			48.639	48.639

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.23421	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³ /1km			41.227	41.227
AM.23431	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³ /1km			38.442	38.442
AM.23441	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³ /1km			37.117	37.117
	Cự ly vận chuyển ≤ 10km					
AM.23412	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³ /1km			35.764	35.764
AM.23422	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³ /1km			30.127	30.127
AM.23432	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³ /1km			29.289	29.289
AM.23442	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³ /1km			23.861	23.861
	Cự ly vận chuyển ≤ 60km					
AM.23413	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³ /1km			25.750	25.750
AM.23423	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³ /1km			20.613	20.613
AM.23433	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³ /1km			18.306	18.306
AM.23443	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³ /1km			18.559	18.559
	Vận chuyển đá học bằng ô tô tự đổ					
	Cự ly vận chuyển ≤ 1km					
AM.23511	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³ /1km			48.639	48.639
AM.23521	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³ /1km			39.641	39.641
AM.23531	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³ /1km			36.612	36.612
AM.23541	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³ /1km			34.466	34.466
	Cự ly vận chuyển ≤ 10km					
AM.23512	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³ /1km			35.764	35.764
AM.23522	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³ /1km			28.542	28.542
AM.23532	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³ /1km			27.459	27.459
AM.23542	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³ /1km			23.861	23.861
	Cự ly vận chuyển ≤ 60km					
AM.23513	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³ /1km			22.889	22.889
AM.23523	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³ /1km			19.028	19.028
AM.23533	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³ /1km			16.475	16.475
AM.23543	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³ /1km			15.907	15.907

AM.24000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết.
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10 tấn/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển gạch xây các loại bằng ô tô vận tải thùng					
	Cự ly vận chuyển $\leq 1\text{km}$					
AM.24111	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			81.042	81.042
AM.24121	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			67.206	67.206
AM.24131	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			56.475	56.475
	Cự ly vận chuyển $\leq 10\text{km}$					
AM.24112	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			58.648	58.648
AM.24122	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			49.376	49.376
AM.24132	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			40.339	40.339
	Cự ly vận chuyển $\leq 60\text{km}$					
AM.24113	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			39.454	39.454
AM.24123	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			31.546	31.546
AM.24133	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			28.237	28.237
	Vận chuyển gạch ốp lát các loại bằng ô tô vận tải thùng					
	Cự ly vận chuyển $\leq 1\text{km}$					
AM.24211	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			115.164	115.164
AM.24221	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			98.752	98.752
AM.24231	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			86.729	86.729
	Cự ly vận chuyển $\leq 10\text{km}$					
AM.24212	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			83.174	83.174
AM.24222	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			69.949	69.949
AM.24232	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			58.492	58.492
	Cự ly vận chuyển $\leq 60\text{km}$					
AM.24213	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			56.516	56.516
AM.24223	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			48.005	48.005
AM.24233	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			40.339	40.339
	Vận chuyển ngói các loại bằng ô tô vận tải thùng					
	Cự ly vận chuyển $\leq 1\text{km}$					
AM.24311	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			95.970	95.970
AM.24321	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			80.922	80.922

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.24331	- Ô tô thùng 20T Cự ly vận chuyển $\leq 10\text{km}$	10tấn/1km			66.560	66.560
AM.24312	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			70.378	70.378
AM.24322	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			58.977	58.977
AM.24332	- Ô tô thùng 20T Cự ly vận chuyển $\leq 60\text{km}$	10tấn/1km			48.407	48.407
AM.24313	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			47.985	47.985
AM.24323	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			42.518	42.518
AM.24333	- Ô tô thùng 20T Vận chuyển xi măng bao bằng ô tô vận tải thùng Cự ly vận chuyển $\leq 1\text{km}$	10tấn/1km			34.288	34.288
AM.24411	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			45.852	45.852
AM.24421	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			37.032	37.032
AM.24431	- Ô tô thùng 20T Cự ly vận chuyển $\leq 10\text{km}$	10tấn/1km			32.271	32.271
AM.24412	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			33.056	33.056
AM.24422	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			26.060	26.060
AM.24432	- Ô tô thùng 20T Cự ly vận chuyển $\leq 60\text{km}$	10tấn/1km			22.187	22.187
AM.24413	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			22.393	22.393
AM.24423	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			17.830	17.830
AM.24433	- Ô tô thùng 20T Vận chuyển thép các loại bằng ô tô vận tải thùng Cự ly vận chuyển $\leq 1\text{km}$	10tấn/1km			16.136	16.136
AM.24511	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			23.459	23.459
AM.24521	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			17.830	17.830
AM.24531	- Ô tô thùng 20T Cự ly vận chuyển $\leq 10\text{km}$	10tấn/1km			14.119	14.119
AM.24512	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			17.061	17.061
AM.24522	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			13.716	13.716
AM.24532	- Ô tô thùng 20T Cự ly vận chuyển $\leq 60\text{km}$	10tấn/1km			12.102	12.102
AM.24513	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			11.730	11.730
AM.24523	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			8.229	8.229
AM.24533	- Ô tô thùng 20T Vận chuyển nhựa đường bằng ô tô vận tải thùng Cự ly vận chuyển $\leq 1\text{km}$	10tấn/1km			6.051	6.051
AM.24611	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			33.056	33.056
AM.24621	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			26.060	26.060

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.24631	- Ô tô thùng 20T Cự ly vận chuyển ≤10km	10tấn/1km			22.187	22.187
AM.24612	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			24.526	24.526
AM.24622	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			19.202	19.202
AM.24632	- Ô tô thùng 20T Cự ly vận chuyển ≤60km	10tấn/1km			18.153	18.153
AM.24613	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			15.995	15.995
AM.24623	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			16.459	16.459
AM.24633	- Ô tô thùng 20T Vận chuyển gỗ các loại bằng ô tô vận tải thùng Cự ly vận chuyển ≤1km	10tấn/1km			10.085	10.085
AM.24711	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			25.592	25.592
AM.24721	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			20.573	20.573
AM.24731	- Ô tô thùng 20T Cự ly vận chuyển ≤10km	10tấn/1km			18.153	18.153
AM.24712	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			19.194	19.194
AM.24722	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			15.087	15.087
AM.24732	- Ô tô thùng 20T Cự ly vận chuyển ≤60km	10tấn/1km			12.102	12.102
AM.24713	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			11.730	11.730
AM.24723	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			8.229	8.229
AM.24733	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			6.051	6.051

AM.25000 VẬN CHUYỂN CẦU KIỆN BÊ TÔNG, TRỌNG LƯỢNG ≤200KG BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển cầu kiện xây dựng đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10 tấn/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển cầu kiện bê tông, trọng lượng ≤200kg bằng ô tô vận tải thùng Cự ly vận chuyển ≤1km					
AM.25111	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			25.592	25.592
AM.25121	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			21.945	21.945
AM.25131	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			22.187	22.187
	Cự ly vận chuyển ≤10km					
AM.25112	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			20.260	20.260
AM.25122	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			17.830	17.830
AM.25132	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			18.153	18.153
	Cự ly vận chuyển ≤60km					
AM.25113	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			15.995	15.995
AM.25123	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			13.716	13.716
AM.25133	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			12.102	12.102

AM.26000 VẬN CHUYỂN ỐNG CỐNG BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển cầu kiện xây dựng đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10 tấn/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cự ly vận chuyển ≤1km					
AM.26111	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			27.725	27.725
AM.26121	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			24.688	24.688
AM.26131	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			26.221	26.221
	Cự ly vận chuyển ≤10km					
AM.26112	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			22.393	22.393
AM.26122	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			20.573	20.573
AM.26132	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			22.187	22.187
	Cự ly vận chuyển ≤60km					
AM.26113	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			18.128	18.128
AM.26123	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			16.459	16.459
AM.26133	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			18.153	18.153

AM.27000 VẬN CHUYỂN CỌC, CỘT BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển cấu kiện xây dựng đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10 tấn/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển cọc, cột bê tông bằng ô tô vận tải thùng					
	Cự ly vận chuyển $\leq 1\text{km}$					
AM.27111	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			26.658	26.658
AM.27121	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			23.316	23.316
AM.27131	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			24.204	24.204
	Cự ly vận chuyển $\leq 10\text{km}$					
AM.27112	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			21.327	21.327
AM.27122	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			19.202	19.202
AM.27132	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			20.170	20.170
	Cự ly vận chuyển $\leq 60\text{km}$					
AM.27113	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			17.061	17.061
AM.27123	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			15.087	15.087
AM.27133	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			16.136	16.136

AM.28000 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ TÀU BIỂN VÀO BỜ ĐẢO BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, buộc dây cáp nylon nối tàu mẹ với bờ đảo, bốc vật tư, phụ kiện xuống pông tông, chằng buộc, che bạt chống sóng nước, dùng chuyển pông tông vào bờ, bốc hàng lên bờ đảo, che chắn bảo vệ theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp, vận chuyển vật tư, phụ kiện từ tàu biển vào bờ đảo bằng cơ giới					
	Cự ly vận chuyển					
AM.28010	- $\leq 300\text{m}$	tấn	45.535	424.321	32.958	502.814
AM.28020	- $\leq 500\text{m}$	tấn	82.868	434.876	39.451	557.195
AM.28030	- V/c tiếp 100m	tấn	18.666	18.999	11.186	48.851

CHƯƠNG XIII

CÔNG TÁC XÂY DỰNG SỬ DỤNG TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN

AN.10000 CÔNG TÁC LÀM NỀN ĐƯỜNG VÀ SAN NỀN TẠO MẶT BẰNG

AN.11100 ĐÀO XÚC TRO XỈ BÃI CHỨA BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào xúc tro xỉ tại bãi chứa đổ lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào xúc tro xỉ bãi chứa bằng máy đào					
AN.11111	- 1,25m ³	100m ³		42.221	594.110	636.331
AN.11121	- 1,6m ³	100m ³		35.888	578.615	614.503
AN.11131	- 2,3m ³	100m ³		29.555	577.204	606.759

Ghi chú: Đơn giá dự toán được tính toán cho 100m³ đổ tại nơi xúc.

AN.11200 ĐẤP NỀN ĐƯỜNG BẰNG HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san vật liệu hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có sẵn thành từng luống trong phạm vi 30m, đầm lèn hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện nền đường gọt vổ mái taluy, nền đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đấp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện					
	Bằng máy lu bánh thép 9T					
	Độ chặt yêu cầu					
AN.11211	- K=0,85	100m ³	2.700.000	183.661	363.782	3.247.443
AN.11212	- K=0,90	100m ³	2.760.000	249.104	496.321	3.505.425
AN.11213	- K=0,95	100m ³	2.840.000	348.323	696.203	3.884.526
	Bằng máy lu bánh thép 16T					
	Độ chặt yêu cầu					
AN.11221	- K=0,85	100m ³	2.700.000	168.884	371.879	3.240.763
AN.11222	- K=0,90	100m ³	2.760.000	234.327	513.991	3.508.318
AN.11223	- K=0,95	100m ³	2.840.000	325.102	715.401	3.880.503
	Bằng máy lu bánh thép 25T					
	Độ chặt yêu cầu					
AN.11231	- K=0,85	100m ³	2.700.000	154.107	305.252	3.159.359

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AN.11232	- K=0,90	100m ³	2.760.000	215.327	423.993	3.399.320
AN.11233	- K=0,95	100m ³	2.840.000	299.769	590.733	3.730.502

Ghi chú:

- Đơn giá được tính cho 100m³ tại nơi đắp.
- Chiều dày một lớp đầm lên tối đa 25cm.
- Lớp nền đường đắp bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có chiều dày từ 1-3m.

AN.11300 ĐÁP NỀN ĐƯỜNG BẰNG HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN BẰNG MÁY ĐẦM ĐẤT CẦM TAY 70KG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đầm hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AN.11311	Đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy đầm đất cầm tay 70kg Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³	2.700.000	1.718.395	1.384.192	5.802.587

Ghi chú:

- Đơn giá công tác đắp hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy đầm đất cầm tay 70kg sử dụng cho những vị trí không sử dụng được máy đầm tự hành.
- Trường hợp đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện sử dụng máy đầm đất cầm tay 70kg yêu cầu độ chặt K=0,90 thì chi phí vật liệu được nhân hệ số 1,045; chi phí nhân công và máy thi công được nhân hệ số 1,15.

AN.11400 ĐÁP HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có sẵn tại nơi cấp thành từng lớp, tưới nước, đầm lên hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện mặt bằng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện tạo mặt bằng sử dụng Máy lu bánh thép 9T Độ chặt yêu cầu					
AN.11411	- K=0,85	100m ³	2.700.000	170.995	323.013	3.194.008
AN.11412	- K=0,90	100m ³	2.760.000	230.104	460.999	3.451.103

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AN.11413	- K=0,95 Máy lu bánh thép 16T Độ chặt yêu cầu	100m ³	2.840.000	333.546	566.799	3.740.345
AN.11421	- K=0,85	100m ³	2.700.000	154.107	312.968	3.167.075
AN.11422	- K=0,90	100m ³	2.760.000	217.438	463.929	3.441.367
AN.11423	- K=0,95 Máy lu bánh thép 25T Độ chặt yêu cầu	100m ³	2.840.000	308.213	570.706	3.718.919
AN.11431	- K=0,85	100m ³	2.700.000	143.551	234.739	3.078.290
AN.11432	- K=0,90	100m ³	2.760.000	200.550	379.994	3.340.544
AN.11433	- K=0,95	100m ³	2.840.000	280.770	466.735	3.587.505

Ghi chú: Đơn giá dự toán được tính cho 100m³ tại nơi đắp.

AN.11500 SAN GẠT HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN TẠI VỊ TRÍ SAN LẤP BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san gạt hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có sẵn tại vị trí san lấp thành từng lớp bằng máy ủi đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện mặt bằng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	San gạt hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện tại vị trí san lấp bằng					
AN.11511	- Máy ủi 110cv	100m ³			143.423	143.423
AN.11521	- Máy ủi 140cv	100m ³			186.667	186.667
AN.11531	- Máy ủi 180cv	100m ³			195.781	195.781

AN.11600 RẢI MÀNG HDPE CHỐNG THẤM BÃI SAN LẤP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, rải màng HDPE chống thấm bãi san lấp lên diện tích theo thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AN.11610	Rải màng HDPE chống thấm bãi san lấp	100m ²	1.202.390	198.530		1.400.920

AN.21000 CÔNG TÁC THI CÔNG CỌC BÊ TÔNG XI MĂNG TRO BAY (CFG)**AN.21000 THI CÔNG CỌC BÊ TÔNG XI MĂNG TRO BAY (CFG) BẰNG MÁY BÚA RUNG 90KW***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, xác định vị trí cọc, rung hạ ống vách đến độ sâu thiết kế, bơm hỗn hợp bê tông CFG đồng thời rung và rút ống vách đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cọc bê tông xi măng tro bay (CFG) bằng máy búa rung 90kW					
	Đất cấp I					
	Đường kính cọc					
AN.21101	- 500mm	100m	406.424	322.533	1.404.247	2.133.204
AN.21102	- 600mm	100m	585.194	344.359	1.499.107	2.428.660
AN.21103	- 700mm	100m	796.486	378.309	1.654.936	2.829.731
AN.21104	- 800mm	100m	1.040.300	407.410	1.774.362	3.222.072
AN.21105	- 900mm	100m	1.316.434	429.236	1.869.222	3.614.892
AN.21106	- 1000mm	100m	1.625.292	451.061	1.964.081	4.040.434
	Đất cấp II					
	Đường kính cọc					
AN.21201	- 500mm	100m	406.424	356.484	1.495.702	2.258.610
AN.21202	- 600mm	100m	585.194	380.734	1.599.885	2.565.813
AN.21203	- 700mm	100m	796.486	419.535	1.759.120	2.975.141
AN.21204	- 800mm	100m	1.040.300	448.636	1.890.383	3.379.319
AN.21205	- 900mm	100m	1.316.434	472.887	1.994.566	3.783.887
AN.21206	- 1000mm	100m	1.625.292	497.137	2.095.345	4.217.774

AN.22000 THI CÔNG CỌC BÊ TÔNG XI MĂNG TRO BAY (CFG) BẰNG MÁY KHOAN XOAY 125KNM*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, xác định vị trí cọc, khoan hạ cần khoan xoắn đến độ sâu thiết kế, bơm hỗn hợp bê tông CFG vào lỗ giữa cần khoan xoắn đồng thời rút cần khoan xoắn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cọc bê tông xi măng tro bay (CFG) bằng máy khoan xoay 125kNm					
	Đất cấp I					
	Đường kính cọc					
AN.22101	- 500mm	100m	406.424	1.091.277	6.937.822	8.435.523
AN.22102	- 600mm	100m	585.194	1.382.284	8.786.448	10.753.926

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AN.22103	- 700mm	100m	796.486	1.697.542	10.789.357	13.283.385
AN.22104	- 800mm	100m	1.040.300	2.037.050	12.946.547	16.023.897
AN.22105	- 900mm	100m	1.316.434	2.357.158	14.983.587	18.657.179
AN.22106	- 1000mm	100m	1.625.292	2.691.817	17.106.646	21.423.755
	Đất cấp II					
	Đường kính cọc					
AN.22201	- 500mm	100m	406.424	1.207.680	7.395.885	9.009.989
AN.22202	- 600mm	100m	585.194	1.530.213	9.372.849	11.488.256
AN.22203	- 700mm	100m	796.486	1.879.422	11.508.880	14.184.788
AN.22204	- 800mm	100m	1.040.300	2.255.306	13.810.785	17.106.391
AN.22205	- 900mm	100m	1.316.434	2.609.365	15.980.948	19.906.747
AN.22206	- 1000mm	100m	1.625.292	2.980.399	18.248.721	22.854.412

BẢNG CẤP PHỐI HỖN HỢP BÊ TÔNG CFG

STT	Tỷ lệ tro bay/xi măng (%)	Tỷ lệ nước/xi măng (%)	Xi măng (kg)	Tro bay (kg)	Cát (kg)	Đá (kg)	Nước (lít)
1	25	0,65	210	70	790,67	974,33	194,67

Ghi chú: Bảng cấp phối hỗn hợp bê tông CFG để tham khảo, sẽ được chuẩn xác theo thiết kế cấp phối phù hợp với vật liệu sử dụng cho công trình.

AN.31000 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN TRO BAY, TRO XỈ (Theo Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020)

Thuyết minh áp dụng:

- Đơn giá dự toán công tác vận chuyển tro, tro xỉ bãi chứa và hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ hoặc xe bồn chuyên dụng phù hợp với tính chất và đặc điểm của nhóm, loại vật liệu, cự ly, tải trọng phương tiện vận chuyển;

- Đơn giá dự toán công tác vận chuyển này được sử dụng đối với trường hợp vận chuyển vật liệu tro, tro xỉ bãi chứa, hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện đã được xử lý đảm bảo yêu cầu đối với vật liệu xây dựng đến hiện trường thi công;

- Đơn giá dự toán vận chuyển được quy định cho các cự ly của đường loại 3 (L - theo quy định hiện hành về phân loại đường). Trường hợp vận chuyển trên các loại đường khác được điều chỉnh hệ số theo bảng sau:

Loại đường (L)	L ₁	L ₂	L ₃	L ₄	L ₅	L ₆
Hệ số điều chỉnh (k)	k ₁ =0,57	k ₂ =0,68	k ₃ =1,00	k ₄ =1,35	k ₅ =1,5	K ₆ =1,8

- Đơn giá công tác vận chuyển vật liệu tro, tro xỉ bãi chứa, hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ hoặc xe bồn chuyên dụng được tính cho các phạm vi vận chuyển $\leq 1\text{km}$; $\leq 10\text{km}$ và ngoài 10km , được áp dụng như sau:

+ Vận chuyển trong phạm vi: $L \leq 1\text{km} = \text{ĐG}_1 \times \sum_{i=1}^n (L_i \times k_i)$, trong đó: $\sum_{i=1}^n L_i \leq 1\text{km}$.